

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
1	2.001100.000.00.00	Thủ tục thay đổi, bổ sung	2309/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
2	1.002798.000.00.00	Phê duyệt phương án tổ	204/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
3	2.000229.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
4	2.000619.000.00.00	Thông báo chấm dứt hoạt	1405/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
5	1.005134.000.00.00	Cấp giấy phép xây dựng	2913/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
6	1.004946.000.00.00	Áp dụng các biện pháp	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
7	1.004153.000.00.00	Cấp giấy phép hoạt động	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất bản, in và phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
8	1.003384.000.00.00	Sửa đổi, bổ sung Giấy	800/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
9	2.001996.000.00.00	Thông báo thay đổi	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
10	1.008454	Đầu nôi tạm có thời hạn	2488/QĐ-UBND (Công	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
11	1.001623.000.00.00	Cấp lại Giấy phép đ	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
12	2.002546.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung	1452/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
13	3.000214.H55	Thủ tục xử lý miễn l	2141/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
14	1.012509.H55	Gia hạn chứng chỉ	1386/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đầu thầu (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
15	1.012661.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
16	1.012883.H55	Chuyên đổi công năng	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
17	3.000305.H55	Giải thể trường dành cho	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
18	1.013411.H55	Cấp giấy phép hoạt động	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
19	2.001322.H55	Thẩm định, phê duyệt	753/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
20	2.001573.H55	Chấm dứt hoạt động bán	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
21	2.002777.H55	Cấp giấy phép sử dụng	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
22	2.001236.H55	Công nhận tổ chức đ	2305/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
23	1.000704.H55	Cấp điều chỉnh Giấy	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Kinh doanh khi (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
24	1.012498.H55	Chấp thuận nội dung về	2360/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
25	1.014272.H55	Cấp đổi giấy phép khai	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
26	1.007959	Thủ tục xét cho phép sử	1557/QĐ-UBND (công	Công dân Việt Nam;	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
27	1.005411.000.00.00	Chấm dứt việc hưởng h	164/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
28	2.002169.000.00.00	Chi trả phí bảo hiểm	3293/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
29	1.002022.000.00.00	Thủ tục đăng cai giải thi	260/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
30	1.002013.000.00.00	Thủ tục đăng cai giải thi	260/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
31	1.001782.000.00.00	Thủ tục đăng cai tổ chức	260/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
32	1.001229.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép t	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
33	1.001211.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép t	260/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
34	1.001191.000.00.00	Thủ tục cấp lại giấy phép	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
35	1.001182.000.00.00	Thủ tục cấp lại giấy phép	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
36	1.001147.000.00.00	Thủ tục thông báo t	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
37	1.000479.000.00.00	Cấp Giấy phép hoạt động	1238/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
38	1.000464.000.00.00	Gia hạn Giấy phép hoạt	1238/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
39	1.000448.000.00.00	Cấp lại Giấy phép hoạt	1238/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
40	1.000436.000.00.00	Thủ hồi Giấy phép hoạt	1238/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
41	1.000414.000.00.00	Rút tiền ký quỹ của	1147/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
42	2.001955.000.00.00	Đăng ký nội quy lao	2334/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
43	1.000502.000.00.00	Nhận lại tiền ký quỹ của	1135/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
44	2.001921.000.00.00	Chấp thuận vị trí, quy	2302/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
45	1.004993.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
46	1.004242.000.00.00	Công bố lại hoạt động	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
47	1.001765.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
48	1.005210.000.00.00	Cấp lại Giấy phép đ	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
49	1.001777.000.00.00	Cấp Giấy phép đ	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
50	2.000769.000.00.00	Cấp lại Chứng chỉ bồi	436/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
51	1.000703.000.00.00	Cấp Giấy phép kinh	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
52	1.002268.000.00.00	Đăng ký khai thác tuyến,	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
53	1.002286.000.00.00	Gia hạn thời gian lưu	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
54	1.001046.000.00.00	Chấp thuận thiết kế nút	3254/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
55	2.000189.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận	2406/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
56	1.000389.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận	2406/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
57	2.002058.000.00.00	Xác nhận chuyên gia	1382/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
58	1.000049.000.00.00	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp	1058/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
59	1.004639.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	3314/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp có vốn	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
60	1.004662.000.00.00	Thủ tục cấp lại Giấy	3314/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp có vốn	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
61	1.004666.000.00.00	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ	3314/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp có vốn	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
62	1.001778.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
63	1.001029.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép đ	2984/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hop	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
64	2.001525.000.00.00	Thủ tục cấp thay đổi nội	2309/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
65	2.001208.000.00.00	Thủ tục chi định t	2309/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
66	2.001259.000.00.00	Thủ tục kiểm tra nh	2309/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
67	1.001517.000.00.00	Thủ tục cấp giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
68	1.001527.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
69	1.001500.000.00.00	Thủ tục cấp giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
70	1.005162.000.00.00	Thủ tục cấp giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
71	1.000920.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
72	1.000936.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
73	1.000953.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
74	1.001195.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
75	1.000904.000.00.00	Thủ tục cấp giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
76	1.000883.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
77	1.000863.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
78	1.000847.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

79	1.000814.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
80	1.000644.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
81	1.000842.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
82	1.005163.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
83	2.002188.000.00.00	Thủ tục Cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
84	1.000594.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
85	1.000560.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
86	1.000544.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
87	1.000518.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
88	1.000501.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
89	1.000485.000.00.00	Thủ tục cấp giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
90	1.001801.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
91	1.001056.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
92	1.003490.000.00.00	Thủ tục công nhân khu	260/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
93	1.000830.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thủ tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
94	2.000535.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
95	2.000591.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
96	1.003687.000.00.00	Sửa đổi, bổ sung giấy	1156/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
97	1.003633.000.00.00	Cấp lại Giấy phép bưu	1156/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
98	2.001098.000.00.00	Cấp giấy phép thiết lập	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
99	1.005024.000.00.00	Phê duyệt điều chỉnh quy	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
100	1.005021.000.00.00	Phê duyệt quy trình vận	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
101	1.000314.000.00.00	Chấp thuận vị trí đầu nối	2302/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
102	1.000672.000.00.00	Công bố lại bên xe khách	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
103	1.000660.000.00.00	Công bố đưa bên xe	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
104	1.001061.000.00.00	Cấp phép thi công nút	3254/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
105	1.001751.000.00.00	Cấp bổ sung xe tập lái,	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
106	1.000208.000.00.00	Cấp Giấy phép lưu hành	223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
107	1.005190.000.00.00	Đăng ký dấu nghiệp vụ	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giám định thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
108	2.000110.000.00.00	Đăng ký thay đổi dấu	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giám định thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
109	2.000167.000.00.00	Cấp lại Giấy phép bán	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
110	2.000176.000.00.00	Cấp sửa đổi, bổ sung	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
111	2.000190.000.00.00	Cấp Giấy phép bán buôn	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
112	2.000622.000.00.00	Cấp lại Giấy phép mua	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
113	2.000204.000.00.00	Cấp sửa đổi, bổ sung	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
114	2.000626.000.00.00	Cấp Giấy phép mua bán	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
115	2.000197.000.00.00	Cấp sửa đổi, bổ sung	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
116	2.000640.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
117	2.000637.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
118	2.000647.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1154/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
119	2.000645.000.00.00	Cấp sửa đổi, bổ sung	1154/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
120	2.000648.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận	1154/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
121	2.000669.000.00.00	Cấp sửa đổi, bổ sung	1154/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
122	2.000672.000.00.00	Cấp lại Giấy xác nhận đủ	1154/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
123	2.000673.000.00.00	Cấp Giấy xác nhận đủ	1154/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
124	2.000666.000.00.00	Cấp sửa đổi, bổ sung	1154/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
125	2.000664.000.00.00	Cấp lại Giấy xác nhận đủ	1154/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
126	2.000255.000.00.00	Cấp Giấy phép kinh	2353/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
127	2.000370.000.00.00	Cấp Giấy phép kinh	2353/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
128	2.000362.000.00.00	Cấp Giấy phép kinh	2353/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
129	2.000351.000.00.00	Cấp Giấy phép kinh	1420/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
130	2.000340.000.00.00	Cấp lại Giấy phép kinh	2353/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
131	2.000330.000.00.00	Điều chỉnh Giấy phép	2353/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
132	2.000272.000.00.00	Cấp giấy phép kinh	2353/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
133	2.000361.000.00.00	Cấp giấy phép lập cơ sở	2353/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
134	1.000774.000.00.00	Cấp giấy phép lập cơ sở	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
135	2.000339.000.00.00	Điều chỉnh tên, mã số	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
136	2.000334.000.00.00	Điều chỉnh tăng diện tích	2353/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
137	2.000322.000.00.00	Điều chỉnh tăng diện tích	2353/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
138	2.002166.000.00.00	Điều chỉnh tăng diện tích	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
139	2.000665.000.00.00	Cấp lại Giấy phép lập cơ	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
140	1.001441.000.00.00	Gia hạn Giấy phép lập cơ	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
141	2.000662.000.00.00	Cấp Giấy phép lập cơ sở	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
142	2.001661.000.00.00	Hỗ trợ học văn hóa, học	227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
143	1.000449.000.00.00	Thủ tục điều chỉnh nội	2309/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
144	2.000212.000.00.00	Thủ tục công bố sử dụng	2309/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
145	2.001207.000.00.00	Thủ tục đăng ký công bố	2309/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
146	2.001209.000.00.00	Thủ tục đăng ký công bố	2309/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
147	1.001716.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận	2352/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
148	1.001786.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận	2352/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
149	1.003401.000.00.00	Thủ hồi giấy phép, giấy	39/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
150	2.001433.000.00.00	Cấp lại Giấy phép sử	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
151	2.001434.000.00.00	Cấp Giấy phép sử dụng	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
152	2.000172.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	39/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
153	2.000221.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận	39/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
154	2.000210.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
155	2.000001.000.00.00	Đăng ký sửa đổi, bổ sung	2981/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
156	2.000131.000.00.00	Đăng ký tổ chức Hội	2981/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
157	2.001474.000.00.00	Thông báo sửa đổi, bổ	2981/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
158	2.000002.000.00.00	Đăng ký sửa đổi, bổ sung	2981/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
159	2.000004.000.00.00	Đăng ký hoạt động	2981/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
160	1.003743.000.00.00	Thủ tục kiểm tra chuyên	799/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
161	1.003784.000.00.00	Thủ tục thông báo nhập	799/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
162	1.001432.000.00.00	Thủ tục cấp đổi thẻ	240/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
163	1.001440.000.00.00	Thủ tục cấp thẻ hướng	240/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
164	2.000609.000.00.00	Thông báo tổ chức hội	1405/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

251	1.004839.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
252	1.005319.000.00.00	Cấp lại Chứng chỉ hành	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
253	2.001064.000.00.00	Cấp, gia hạn Chứng chỉ	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
254	2.001827.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận cơ	2331/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý chất lượng nông lâm sản và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
255	2.001838.000.00.00	Cấp đổi Phiếu kiểm soát	1294/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Quản lý chất lượng nông lâm sản và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
256	2.001241.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận	1294/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý chất lượng nông lâm sản và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
257	1.000045.000.00.00	Xác nhận bảng kê lâm	206/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
258	1.000071.000.00.00	Phê duyệt chương trình,	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
259	1.000081.000.00.00	Phê duyệt hoặc điều	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
260	1.000084.000.00.00	Phê duyệt hoặc điều	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
261	1.000047.000.00.00	Phê duyệt phương án	206/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
262	1.000055.000.00.00	Phê duyệt hoặc điều	2307/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
263	1.003486.000.00.00	Kiểm tra nhà nước về an	1162/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
264	1.003524.000.00.00	Kiểm tra chất lượng	1162/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
265	1.003397.000.00.00	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp	2303/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
266	1.003695.000.00.00	Công nhân làng nghề	1445/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
267	1.003712.000.00.00	Công nhân nghề truyền	2303/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
268	1.003727.000.00.00	Công nhân làng nghề	2303/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
269	1.004493.000.00.00	Cấp Giấy xác nhận đủ	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
270	1.004363.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
271	1.004346.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
272	1.003984.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
273	1.003676.000.00.00	Thủ tục đăng ký tổ chức	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
274	1.003654.000.00.00	Thủ tục thông báo tổ	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
275	2.000635.000.00.00	Cấp bản sao Trích lục hộ	2402/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
276	2.000840.000.00.00	Thủ tục chấm dứt tham	396/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
277	2.002192.000.00.00	Giải quyết yêu cầu bồi	2279/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
278	2.002193.000.00.00	Xác định cơ quan giải	2279/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
279	2.002191.000.00.00	Phục hồi danh dự (cấp	2279/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
280	2.000592.000.00.00	Thủ tục giải quyết khiếu	334/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
281	1.001233.000.00.00	Thủ tục thay đổi nội	396/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
282	2.000596.000.00.00	Thủ tục đăng ký tham gia	2543/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
283	2.000518.000.00.00	Thủ tục cấp lại thẻ công	334/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
284	2.000587.000.00.00	Thủ tục cấp thẻ công tác	334/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
285	2.000829.000.00.00	Thủ tục yêu cầu trợ giúp	334/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
286	2.000954.000.00.00	Thủ tục cấp lại Giấy	2543/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
287	2.000970.000.00.00	Thủ tục lựa chọn, ký hợp	2543/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
288	2.000977.000.00.00	Thủ tục lựa chọn, ký hợp	2543/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
289	1.005136.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy xác	320/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
290	2.002038.000.00.00	Thủ tục trở lại quốc tịch	320/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
291	2.002039.000.00.00	Thủ tục nhập quốc tịch	320/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
292	2.001895.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy xác	320/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
293	1.001248.000.00.00	Cấp lại Giấy đăng ký	2361/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Trong tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
294	2.000515.000.00.00	Chấm dứt hoạt động	2495/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
295	2.001716.000.00.00	Đăng ký hoạt động của	2495/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
296	1.002693.000.00.00	Cấp giấy phép chất ha,	3297/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Ha tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
297	1.000294.000.00.00	Bãi bỏ đường ngang	2302/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
298	1.005126.000.00.00	Cấp Giấy phép xây dựng,	2302/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
299	1.005058.000.00.00	Gia hạn Giấy phép xây	2302/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
300	1.005123.000.00.00	Gia hạn giấy phép xây	2913/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
301	1.004691.000.00.00	Chấp thuận chủ trương	2302/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
302	1.004685.000.00.00	Cấp Giấy phép kết nối	2302/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
303	1.004681.000.00.00	Gia hạn giấy phép kết	2302/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
304	1.004883.000.00.00	Chấp thuận chủ trương	121/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
305	2.001659.000.00.00	Xóa đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
306	1.003930.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
307	2.000211.000.00.00	Cấp điều chỉnh Giấy	1420/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
308	1.000444.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
309	2.000163.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
310	1.000481.000.00.00	Cấp điều chỉnh Giấy	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
311	2.000279.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
312	2.000354.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
313	2.000371.000.00.00	Cấp điều chỉnh Giấy	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
314	2.000376.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
315	2.000387.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
316	2.000390.000.00.00	Cấp điều chỉnh Giấy	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
317	2.000156.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
318	2.000166.000.00.00	Giấy chứng nhận đủ điều	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
319	2.000180.000.00.00	Cấp điều chỉnh Giấy	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
320	1.000425.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
321	2.000196.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
322	2.000175.000.00.00	Cấp điều chỉnh Giấy	1420/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
323	2.000187.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1420/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
324	2.000194.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1420/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
325	2.000201.000.00.00	Cấp điều chỉnh Giấy	1420/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
326	2.000207.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1420/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
327	2.000073.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
328	2.000078.000.00.00	Cấp điều chỉnh Giấy	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
329	2.000136.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1420/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
330	2.000142.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
331	1.003970.000.00.00	Đăng ký lại phương tiện	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
332	1.004002.000.00.00	Đăng ký lại phương tiện	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
333	2.000171.1.000.00.00	Đăng ký lại phương tiện	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
334	1.004036.000.00.00	Đăng ký lại phương tiện	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
335	1.004047.000.00.00	Đăng ký phương tiện lần	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
336	1.004088.000.00.00	Đăng ký phương tiện lần	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

337	1.005040.000.00.00	Xác nhận trình báo	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai
338	1.003135.000.00.00	Cấp, cấp lại, chuyển đổi	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
339	1.000344.000.00.00	Phê duyệt phương án văn	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
340	1.001686.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
341	2.000327.000.00.00	Gia hạn Giấy phép thành	1420/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
342	2.000347.000.00.00	Điều chỉnh Giấy phép	1420/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
343	2.000450.000.00.00	Cấp lại Giấy phép thành	1420/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
344	2.000063.000.00.00	Cấp Giấy phép thành lập	1420/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
345	1.003160.000.00.00	Giải quyết việc người	2278/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
346	1.003179.000.00.00	Đăng ký lai việc nuôi con	2278/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
347	2.002036.000.00.00	Thủ tục thôi quốc tịch	320/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
348	1.001633.000.00.00	Thay đổi tên, địa chỉ trú	2357/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
349	1.001600.000.00.00	Thay đổi thông tin đăng	2357/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
350	1.001842.000.00.00	Đăng ký hành nghề quản	2357/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
351	1.002626.000.00.00	Đăng ký hành nghề quản	2357/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
352	1.000404.000.00.00	Thủ hồi thế tư vấn viên	2277/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
353	2.000908.000.00.00	Thủ tục cấp bản sao từ số	2400/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
354	1.002368.000.00.00	Cấp lại Giấy đăng ký	2250/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
355	1.002384.000.00.00	Đăng ký hoạt động của	2250/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
356	1.002398.000.00.00	Đăng ký hoạt động của	2250/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
357	1.002234.000.00.00	Sáp nhập công ty luật	2250/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
358	1.002218.000.00.00	Hợp nhất công ty luật	2250/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
359	1.002198.000.00.00	Thay đổi nội dung Giấy	2250/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
360	1.002181.000.00.00	Đăng ký hoạt động của	2250/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
361	1.002153.000.00.00	Đăng ký hành nghề luật	2250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
362	1.002099.000.00.00	Đăng ký hoạt động của	2250/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
363	1.002079.000.00.00	Thay đổi người đại diện	2250/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
364	1.002055.000.00.00	Thay đổi người đại diện	2250/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
365	1.002032.000.00.00	Thay đổi nội dung đăng	2250/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
366	1.002010.000.00.00	Đăng ký hoạt động của tổ	2250/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
367	1.000390.000.00.00	Cấp lại thế tư vấn viên	2277/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
368	1.000426.000.00.00	Cấp thế tư vấn viên pháp	2277/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
369	1.000588.000.00.00	Thay đổi nội dung đăng	2277/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
370	1.000614.000.00.00	Đăng ký hoạt động cho	2277/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
371	1.000627.000.00.00	Đăng ký hoạt động của	2277/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
372	1.001117.000.00.00	Cấp lại Giấy đăng ký	2543/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
373	2.000555.000.00.00	Cấp lại Giấy đăng ký	2543/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
374	2.000568.000.00.00	Thay đổi, bổ sung lĩnh	2543/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
375	2.000823.000.00.00	Đăng ký hoạt động văn	2543/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
376	2.000890.000.00.00	Cấp phép thành lập văn	2543/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
377	2.000894.000.00.00	Miễn nhiệm giám định	2543/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
378	2.001547.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận đủ	460/UBND-CNNXD	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
379	2.001175.000.00.00	Cấp lại giấy chứng nhận	460/UBND-CNNXD	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
380	2.001172.000.00.00	Cấp điều chỉnh giấy	460/UBND-CNNXD	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
381	1.002758.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận đủ	460/UBND-CNNXD	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
382	2.001161.000.00.00	Cấp lại giấy chứng nhận	460/UBND-CNNXD	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
383	2.000652.000.00.00	Cấp điều chỉnh giấy	460/UBND-CNNXD	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
384	2.002139.000.00.00	Đăng ký tham dự kiểm	1453/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đầu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
385	2.001247.000.00.00	Đăng ký hoạt động của	1453/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Đầu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
386	2.001258.000.00.00	Cấp lại Giấy đăng ký	1453/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Đầu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
387	2.001333.000.00.00	Thay đổi nội dung đăng	1453/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Đầu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
388	2.001395.000.00.00	Đăng ký hoạt động của	1453/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Đầu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
389	1.003039.000.00.00	Công bố đủ điều kiện	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
390	1.003029.000.00.00	Hồ sơ bộ tiêu chuẩn áp	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
391	1.003006.000.00.00	Công bố đủ điều kiện sản	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
392	1.002467.000.00.00	Công bố cơ sở đủ điều	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
393	1.002944.000.00.00	Công bố cơ sở đủ điều	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
394	1.001386.000.00.00	Xác định trường hợp	1839/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
395	1.000662.000.00.00	Cấp lại giấy xác nhận nội	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
396	1.000793.000.00.00	Cấp lại giấy xác nhận nội	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
397	1.000990.000.00.00	Cấp lại giấy xác nhận nội	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
398	1.002483.000.00.00	Cấp giấy xác nhận nội	2212/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
399	1.003073.000.00.00	Điều chỉnh Giấy chứng	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
400	1.003064.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
401	1.003055.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
402	2.000314.000.00.00	Chăm dứt hoạt động của	1420/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
403	1.000138.000.00.00	Chia, tách, sáp nhập	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
404	1.000154.000.00.00	Cho phép thành lập phân	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
405	2.000111.000.00.00	Hỗ trợ kinh phí huấn	1134/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
406	2.000477.000.00.00	Dừng trợ giúp xã hội tại	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai
407	1.004944.000.00.00	Chăm dứt việc chăm sóc	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
408	2.000282.000.00.00	Tiếp nhận đối tượng cần	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
409	2.000286.000.00.00	Tiếp nhận đối tượng bảo	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai
410	2.000134.000.00.00	Khai báo với Sở Nội vụ	1134/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
411	2.000636.000.00.00	Cấp lại Giấy phép bán	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
412	2.001619.000.00.00	Cấp sửa đổi, bổ sung	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
413	2.001624.000.00.00	Cấp Giấy phép bán buôn	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
414	2.001630.000.00.00	Cấp lại Giấy phép bán	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
415	2.001636.000.00.00	Cấp sửa đổi, bổ sung	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
416	2.001646.000.00.00	Cấp Giấy phép sản xuất	1420/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
417	2.002206.000.00.00	Thủ tục đăng ký mã số	1438/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tin học - Thông kê (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
418	2.000331.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận	1420/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công nghiệp địa phương (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
419	2.001158.000.00.00	Cấp Giấy xác nhận ưu	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Công nghiệp nặng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
420	2.000191.000.00.00	Đăng ký hợp đồng theo	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
421	1.002003.000.00.00	Thủ tục cấp lại chứng chỉ	973/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
422	1.001822.000.00.00	Thủ tục cấp chứng chỉ	973/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

423	1.000983.000.00.00	Thủ tục cấp lại Giấy	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thế tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
424	1.003560.000.00.00	Thủ tục xác nhận danh	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
425	1.003441.000.00.00	Thủ tục cấp lại Giấy	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thế tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
426	1.001704.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
427	1.002445.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thế tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
428	1.004645.000.00.00	Thủ tục thông báo tổ	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quang cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
429	1.004650.000.00.00	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ	3314/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quang cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
430	1.001671.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
431	1.001738.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép tổ	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
432	1.001755.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
433	1.001809.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
434	1.001833.000.00.00	Thủ tục tiếp nhận thông	260/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
435	1.003835.000.00.00	Thủ tục công nhận bảo	3112/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
436	1.003646.000.00.00	Thủ tục công nhận bảo	260/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
437	2.001591.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	260/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
438	2.001613.000.00.00	Thủ tục xác nhận đủ điều	973/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
439	1.003793.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	973/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
440	1.003838.000.00.00	Thủ tục cho phép người	2407/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
441	2.001631.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	3112/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
442	1.001123.000.00.00	Cấp lại giấy chứng nhận	260/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
443	2.001496.000.00.00	Thủ tục phê duyệt nội	3312/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
444	1.003931.000.00.00	Đăng ký lái phương tiện	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
445	2.001269.000.00.00	Thủ tục đăng ký tham dự	2056/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức,	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
446	2.001501.000.00.00	Thủ tục cấp lại Quyết	2309/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
447	2.001277.000.00.00	Thủ tục đăng ký công bố	2309/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
448	2.001643.000.00.00	Thủ tục hỗ trợ tổ chức	3150/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
449	1.002690.000.00.00	Thủ tục hỗ trợ doanh	3150/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
450	2.001137.000.00.00	Thủ tục hỗ trợ doanh	3150/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
451	2.001143.000.00.00	Thủ tục hỗ trợ phát triển	3150/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
452	2.000033.000.00.00	Thông báo hoạt động	2981/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
453	2.001737.000.00.00	Xác nhận thay đổi thông	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
454	2.001740.000.00.00	Xác nhận đăng ký hoạt	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
455	2.001744.000.00.00	Cấp lại giấy phép hoạt	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
456	1.003114.000.00.00	Thủ tục cấp giấy xác	2408/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
457	1.003483.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép tổ	2408/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
458	2.001564.000.00.00	Cấp giấy phép in gia	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
459	1.003729.000.00.00	Cấp đổi giấy phép hoạt	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
460	2.001584.000.00.00	Cấp lại giấy phép hoạt	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
461	1.003868.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	240/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
462	2.001171.000.00.00	Cho phép họp báo trong	800/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
463	2.001173.000.00.00	Cho phép họp báo nước	800/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
464	1.003888.000.00.00	Thủ tục trưng bày tranh,	800/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thông tin đối ngoại (Bộ Văn hóa,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
465	2.001087.000.00.00	Cấp lại giấy phép thiết	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
466	2.001091.000.00.00	Gia hạn giấy phép thiết	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
467	1.005452.000.00.00	Sửa đổi, bổ sung giấy	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
468	2.001765.000.00.00	Cấp đăng ký thu tín hiệu	800/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
469	1.005442.000.00.00	Cấp lại văn bản xác nhận	1156/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
470	1.004470.000.00.00	Cấp văn bản xác nhận	1156/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
471	1.004379.000.00.00	Cấp lại giấy phép bưu	1156/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
472	1.003659.000.00.00	Cấp giấy phép bưu chính	1156/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
473	1.001677.000.00.00	Thay đổi, bổ sung nội	2352/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
474	1.001693.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	2309/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
475	1.001747.000.00.00	Thay đổi, bổ sung nội	2352/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
476	1.001770.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	2309/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
477	1.001257.000.00.00	Giải quyết trợ cấp một	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
478	2.001396.000.00.00	Trợ cấp hàng tháng đối	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai
479	2.001157.000.00.00	Trợ cấp một lần đối với	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai
480	1.001806.000.00.00	Quyết định công nhận cơ	1013/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
481	1.000091.000.00.00	Đề nghị chấm dứt hoạt	227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
482	2.000027.000.00.00	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung	227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
483	2.000025.000.00.00	Cấp Giấy phép thành lập	227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
484	2.000632.000.00.00	Công nhận giám đốc	778/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
485	1.000362.000.00.00	Thông báo về việc tìm	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
486	2.000148.000.00.00	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
487	1.001881.000.00.00	Giải quyết hỗ trợ kinh	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
488	2.000839.000.00.00	Giải quyết hỗ trợ học	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
489	1.000401.000.00.00	Chuyển nơi hưởng trợ	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
490	2.000178.000.00.00	Chuyển nơi hưởng trợ	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
491	2.001953.000.00.00	Chấm dứt hưởng trợ cấp	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
492	1.001966.000.00.00	Tiếp tục hưởng trợ cấp	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
493	1.001973.000.00.00	Tạm dừng hưởng trợ cấp	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
494	1.001978.000.00.00	Giải quyết hưởng trợ cấp	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
495	1.005132.000.00.00	Đăng ký hợp đồng nhận	1135/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
496	1.004964.000.00.00	Giải quyết chế độ trợ cấp	1178/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
497	1.006222.000.00.00	Thủ tục giao quyền sở	3007/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
498	1.006221.000.00.00	Thủ tục giao quyền sở	3007/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
499	2.001959.000.00.00	Cấp chính sách nội trú	2403/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
500	1.004539.000.00.00	Công bố đáp ứng yêu cầu	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
501	1.001392.000.00.00	Thủ tục miễn giảm kiểm	2309/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
502	2.002144.000.00.00	Đánh giá đồng thời thẩm	1935/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
503	2.000079.000.00.00	Thẩm định kết quả thực	1935/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
504	1.002396.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	809/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thế tục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
505	2.001509.000.00.00	Thủ tục phê duyệt nội	752/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
506	1.005008.000.00.00	Cho phép trưng bày	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
507	1.004988.000.00.00	Cho phép trưng bày	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
508	1.004999.000.00.00	Sắp nhập, chia, tách	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

509	1.004991.000.00.00	Giải thể trường trung học	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
510	1.005061.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận	2876/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
511	2.001987.000.00.00	Đề nghị được kinh doanh	2876/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
512	1.000288.000.00.00	Công nhận trường mầm	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
513	1.000715.000.00.00	Cấp Chứng nhận trường	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
514	1.000280.000.00.00	Công nhận trường tiểu	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
515	1.000713.000.00.00	Cấp Chứng nhận trường	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
516	1.000711.000.00.00	Cấp Chứng nhận trường	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
517	1.000691.000.00.00	Công nhận trường trung	2405/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
518	1.000259.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận	3475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
519	1.000729.000.00.00	Xếp hạng Trung tâm giáo	3475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
520	1.001088.000.00.00	Xin học lại tại trường	3475/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
521	1.001714.000.00.00	Cấp học bổng và hỗ trợ	2404/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
522	1.002982.000.00.00	Hỗ trợ học tập đối với	775/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
523	1.001499.000.00.00	Phê duyệt liên kết giáo	2876/QĐ-UBND	Người nước ngoài;	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
524	1.001497.000.00.00	Gia hạn, điều chỉnh hoạt	2876/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
525	1.001496.000.00.00	Chấm dứt hoạt động liên	2876/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
526	1.000939.000.00.00	Cho phép thành lập cơ sở	2876/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
527	1.006446.000.00.00	Cho phép hoạt động giáo	2876/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
528	1.001495.000.00.00	Cho phép hoạt động giáo	2876/QĐ-UBND	Người nước ngoài;	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
529	1.000718.000.00.00	Bổ sung, điều chỉnh	2876/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
530	1.001492.000.00.00	Đăng ký dự thi tốt nghiệp	2876/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài;	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
531	1.000716.000.00.00	Giải thể cơ sở giáo dục	2876/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
532	1.001493.000.00.00	Chấm dứt hoạt động cơ	2876/QĐ-UBND	Người nước ngoài;	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
533	1.002407.000.00.00	Xét, cấp học bổng chính	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
534	1.003734.000.00.00	Đăng ký dự thi cấp	3475/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
535	1.005098.000.00.00	Xét đặc cách tốt nghiệp	439/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
536	1.005142.000.00.00	Đăng ký dự thi tốt nghiệp	439/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
537	1.005095.000.00.00	Phúc khảo bài thi tốt	439/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
538	2.001806.000.00.00	Xét tuyển học sinh vào	3475/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
539	1.001942.000.00.00	Đăng ký xét tuyển trình	2966/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
540	1.004889.000.00.00	Công nhận bằng tốt	2471/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
541	2.002000.000.00.00	Đăng ký thay đổi chủ	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
542	2.001993.000.00.00	Đăng ký thay đổi vốn	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
543	2.001954.000.00.00	Thông báo thay đổi nội	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
544	2.001610.000.00.00	Đăng ký thành lập doanh	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
545	2.001583.000.00.00	Đăng ký thành lập công	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
546	2.001199.000.00.00	Đăng ký thành lập công	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
547	2.002015.000.00.00	Cập nhật bổ sung thông	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
548	2.002011.000.00.00	Đăng ký thay đổi thành	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
549	2.002010.000.00.00	Đăng ký thay đổi người	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
550	2.002009.000.00.00	Đăng ký thay đổi vốn	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
551	2.002008.000.00.00	Đề nghị thu hồi Giấy	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
552	1.005114.000.00.00	Đăng ký thay đổi chủ sở	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
553	2.002033.000.00.00	Chuyển đổi công ty trách	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
554	2.002032.000.00.00	Chuyển đổi doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
555	2.002031.000.00.00	Cấp đổi Giấy phép đầu	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
556	2.002029.000.00.00	Thông báo tạm ngừng	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
557	2.002023.000.00.00	Giải thể doanh nghiệp,	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
558	2.002020.000.00.00	Chấm dứt hoạt động chi	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
559	2.002018.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
560	2.002017.000.00.00	Cấp đổi Giấy chứng nhận	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
561	2.002016.000.00.00	Hiệu đính thông tin đăng	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
562	2.002057.000.00.00	Đăng ký thay đổi nội	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
563	2.002045.000.00.00	Đăng ký thay đổi nội	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
564	2.002044.000.00.00	Thông báo thay đổi	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
565	2.002043.000.00.00	Đăng ký thành lập công	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
566	2.002042.000.00.00	Đăng ký thành lập công	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
567	2.002041.000.00.00	Đăng ký thay đổi địa chỉ	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
568	2.002034.000.00.00	Chuyển đổi công ty trách	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
569	2.002069.000.00.00	Đăng ký hoạt động chi	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
570	2.002060.000.00.00	Đăng ký thay đổi nội	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
571	2.002059.000.00.00	Hợp nhất doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
572	2.002085.000.00.00	Đăng ký doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
573	2.002083.000.00.00	Đăng ký doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
574	1.005169.000.00.00	Đề nghị doanh nghiệp,	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
575	2.002070.000.00.00	Thông báo lập chi nhánh,	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
576	1.006780.000.00.00	Cấp lại Giấy phép hoạt	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
577	2.000552.000.00.00	Cấp lại Giấy phép hoạt	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
578	2.000559.000.00.00	Cấp Giấy phép hoạt động	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
579	1.001138.000.00.00	Cấp Giấy phép hoạt động	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
580	2.000655.000.00.00	Công bố cơ sở dữ liệu	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
581	1.003580.000.00.00	Công bố cơ sở xét	1839/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
582	2.002269	Thủ tục xét, tôn vinh	2311/QĐ-UBND (Thủ	Công dân Việt Nam;	Thủ tục - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
583	1.008024	Thủ tục xét, tôn vinh	2311/QĐ-UBND (Thủ	Công dân Việt Nam;	Thủ tục - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
584	1.003999.000.00.00	Thủ tục giải thể tổ chức	2311/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
585	2.001717.000.00.00	Thủ tục thành lập tổ chức	2311/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
586	2.002248.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	2309/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
587	2.002249.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	2309/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
588	1.002600.000.00.00	Cấp sổ tiếp nhận Phiếu	364/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
589	2.002288.000.00.00	Cấp, cấp lại Phi hiệu cho	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
590	2.002285.000.00.00	Đăng ký khai thác tuyến	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
591	2.002286.000.00.00	Cấp lại Giấy phép kinh	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
592	2.002287.000.00.00	Cấp lại Giấy phép kinh	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
593	2.002278.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	2309/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
594	1.007932.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

595	1.007931.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
596	1.007933.000.00.00	Xác nhận nội dung quảng	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
597	1.007918.000.00.00	Thẩm định thiết kế, dự	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
598	1.007916.000.00.00	Phê duyệt nộp tiền trồng	2307/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
599	1.008003.000.00.00	Cấp Quyết định, phục hồi	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
600	1.008128.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
601	1.008129.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
602	1.003618.000.00.00	Phê duyệt kế hoạch	1645/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
603	1.008126.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
604	1.008127.000.00.00	Cấp lại Giấy chứng nhận	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
605	1.008201.000.00.00	Thủ tục cấp lại giấy xác	2408/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
606	2.001594.000.00.00	Cấp giấy phép hoạt động	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
607	1.003725.000.00.00	Cấp giấy phép nhập khẩu	240/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
608	1.008410.000.00.00	Điều chỉnh Văn kiện viện	2351/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Quan lý Đề điều và Phòng, chống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
609	1.008409.000.00.00	Phê duyệt Văn kiện viện	2351/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Quan lý Đề điều và Phòng, chống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
610	1.008408.000.00.00	Phê duyệt việc tiếp nhận	1592/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Quan lý Đề điều và Phòng, chống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
611	2.002319	Chấp thuận thiết kế và	2488/QĐ-UBND (Công	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai
612	1.008450	Chấp thuận thiết kế và	2488/QĐ-UBND (Công	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai
613	1.008451	Chấp thuận thiết kế và	2488/QĐ-UBND (Công	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai
614	1.008452	Chấp thuận thiết kế và	2488/QĐ-UBND (Công	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
615	1.008453	Cấp giấy phép thi công	2488/QĐ-UBND (Công	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
616	2.002311.000.00.00	Cho phép tổ chức hội	1557/QĐ-UBND (Công	Doanh nghiệp; Doanh	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
617	2.002314.000.00.00	Thủ tục cho chủ trương	1557/QĐ-UBND (Công	Doanh nghiệp; Doanh	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
618	2.002313.000.00.00	Thủ tục cho chủ trương	1557/QĐ-UBND (Công	Doanh nghiệp; Doanh	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
619	2.002312.000.00.00	Thủ tục cho phép tổ chức	1557/QĐ-UBND (Công	Doanh nghiệp; Doanh	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
620	1.008603.000.00.00	Kế khai, thẩm định tờ	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quan lý thuế, phí, lệ phí và thu khác	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
621	2.001687.000.00.00	Thủ tục thay đổi người	334/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
622	2.001680.000.00.00	Thủ tục thay đổi chủ trương	334/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
623	1.001008.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép đủ	2984/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
624	1.000922.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy phép	2984/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
625	1.000963.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	2984/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
626	1.008709.000.00.00	Chuyển đổi công ty luật	2250/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
627	1.008727.000.00.00	Thay đổi thành viên hợp	2357/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Quan tài viện (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
628	1.008377.000.00.00	Thủ tục xét tiếp nhận vào	2309/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
629	1.008379.000.00.00	Thủ tục xét đặc cách bổ	2309/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
630	2.002307.000.00.00	Giải quyết chế độ mai	3004/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
631	2.002308.000.00.00	Giải quyết chế độ mai	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
632	1.008889.000.00.00	Đăng ký hoạt động	2361/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trong tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
633	1.008904.000.00.00	Thay đổi nội dung Giấy	2361/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Trong tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
634	1.008915.000.00.00	Đăng ký hoạt động của	2495/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
635	1.008890.000.00.00	Đăng ký hoạt động của	2361/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trong tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
636	1.008905.000.00.00	Thay đổi nội dung Giấy	2361/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trong tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
637	1.008906.000.00.00	Đăng ký hoạt động Chi	2361/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Trong tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
638	1.008913.000.00.00	Đăng ký hoạt động	2495/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
639	1.008914.000.00.00	Cấp lại Giấy đăng ký	2495/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
640	1.008916.000.00.00	Thay đổi tên gọi, Trưởng	2495/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
641	1.007765.000.00.00	Cho thuê nhà ở sinh viên	3187/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
642	1.006871.000.00.00	Công bố hợp quy sản	2707/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
643	1.008675.000.00.00	Cấp giấy phép trao đổi,	154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
644	1.008682.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận c	154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
645	1.008927.000.00.00	Đăng ký hành nghề và	2399/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
646	1.008930.000.00.00	Đăng ký hoạt động Văn	2399/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
647	1.008931.000.00.00	Thay đổi nội dung đăng	2399/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
648	1.008932.000.00.00	Chuyển đổi nội dung	2399/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
649	1.008933.000.00.00	Đăng ký hoạt động sau	2399/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
650	1.008934.000.00.00	Hợp nhất, sáp nhập Văn	2399/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
651	1.008935.000.00.00	Đăng ký hoạt động, thay	2399/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
652	1.008936.000.00.00	Chuyển nhượng Văn	2399/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
653	1.008937.000.00.00	Thay đổi nội dung đăng	2399/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
654	1.008925.000.00.00	Đăng ký tập sự hành	2399/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
655	1.008926.000.00.00	Thay đổi nơi tập sự hành	2399/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
656	1.008928.000.00.00	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
657	1.008929.000.00.00	Thăng cấp Văn phòng	2399/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
658	1.008891.000.00.00	Thủ tục cấp chứng chỉ	803/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quy hoạch đô thị và nông thôn,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
659	1.008990.000.00.00	Thủ tục cấp lại chứng chỉ	803/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Quy hoạch đô thị và nông thôn,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
660	1.008989.000.00.00	Thủ tục cấp lại chứng chỉ	803/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quy hoạch đô thị và nông thôn,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
661	1.008991.000.00.00	Thủ tục gia hạn chứng	803/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quy hoạch đô thị và nông thôn,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
662	1.008992.000.00.00	Thủ tục công nhận chứng	803/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Quy hoạch đô thị và nông thôn,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
663	1.008993.000.00.00	Thủ tục chuyển đổi	803/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Quy hoạch đô thị và nông thôn,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
664	1.009394.000.00.00	Đăng ký xét tuyển học	3475/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
665	1.009397.000.00.00	Thủ tục tổ chức biểu diễn	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
666	1.009398.000.00.00	Thủ tục tổ chức cuộc thi,	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
667	1.009399.000.00.00	Thủ tục tổ chức cuộc thi	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
668	1.009403.000.00.00	Thủ tục ra nước ngoài dự	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa,	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
669	1.001737.000.00.00	Gia hạn thời gian lưu	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
670	1.002334.000.00.00	Đăng ký khai thác tuyến,	1203/QĐ-UBND (Danh	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
671	1.009463.000.00.00	Thỏa thuận về nội dung	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
672	1.009460.000.00.00	Công bố đóng cảng, bến	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
673	1.009447.000.00.00	Công bố đóng cảng, bến	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
674	1.009446.000.00.00	Công bố chuyển bến thủy	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
675	1.009444.000.00.00	Gia hạn hoạt động cảng,	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
676	1.009445.000.00.00	Thỏa thuận nâng cấp bến	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
677	1.009464.000.00.00	Công bố hạn chở giao	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
678	1.009461.000.00.00	Thông báo luồng đường	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
679	1.009459.000.00.00	Công bố mở luồng	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
680	1.009451.000.00.00	Thỏa thuận thiết lập báo	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai

681	1.009448.000.00.00	Thiết lập khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
682	1.005091.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận sản	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
683	1.009458.000.00.00	Công bố hoạt động cảng	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
684	1.009443.000.00.00	Đổi tên cảng, bến thủy	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
685	1.009465.000.00.00	Chấp thuận phương án	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
686	1.009450.000.00.00	Công bố đóng khu neo	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
687	1.009449.000.00.00	Công bố hoạt động khu	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
688	1.005103.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận	3495/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
689	1.001364.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận	2488/QĐ-UBND (Công	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
690	1.001284.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận an	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
691	1.009374.000.00.00	Cấp giấy phép xuất bản	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Bảo chi (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
692	1.009386.000.00.00	Văn bản chấp thuận thay	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Bảo chi (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
693	1.005090.000.00.00	Xét tuyển sinh vào	2404/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
694	1.009566.000.00.00	Cấp Giấy chứng nhận lưu	2212/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
695	1.006427.000.00.00	Thủ tục đánh giá kết quả	1935/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
696	2.002381.000.00.00	Thủ tục gia hạn giấy	2213/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
697	2.002385.000.00.00	Thủ tục khai báo thiết bị	1542/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
698	2.002253.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy xác	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
699	2.002379.000.00.00	Thủ tục cấp chứng chỉ	2213/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
700	2.002380.000.00.00	Thủ tục cấp giấy phép	2213/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
701	2.002382.000.00.00	Thủ tục sửa đổi giấy	2213/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
702	2.002383.000.00.00	Thủ tục bổ sung giấy	2213/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
703	2.002384.000.00.00	Thủ tục cấp lại giấy phép	2213/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
704	1.004878.000.00.00	Giải quyết việc nuôi con	2278/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
705	1.003976.000.00.00	Giải quyết việc nuôi con	2278/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
706	1.000688.000.00.00	Cấp Chứng chỉ hành	2250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
707	1.008624.000.00.00	Cấp lại Chứng chỉ hành	2250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
708	1.009645.000.00.00	Thủ tục chấp thuận chủ	1388/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
709	1.009661.000.00.00	Thủ tục ngừng hoạt động	2688/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
710	1.009662.000.00.00	Thủ tục chấm dứt hoạt	2688/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
711	1.009665.000.00.00	Thủ tục cấp lại và hiệu	2544/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
712	1.009671.000.00.00	Thủ tục đổi Giấy chứng	2544/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
713	1.009729.000.00.00	Thủ tục thực hiện hoạt	1388/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
714	1.009731.000.00.00	Thủ tục thanh lý văn	2688/QĐ-UBND	Người nước ngoài;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
715	1.009736.000.00.00	Thủ tục chấm dứt hoạt	2544/QĐ-UBND	Người nước ngoài;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
716	1.009491.000.00.00	Trình tự chuẩn bị dự án	1233/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư theo phương thức đối tác	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
717	1.009492.000.00.00	Thẩm định báo cáo	1233/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư theo phương thức đối tác	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
718	1.009642.000.00.00	Thủ tục chấp thuận nhà	1388/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
719	1.009644.000.00.00	Thủ tục điều chỉnh văn	1388/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
720	1.009646.000.00.00	Thủ tục điều chỉnh dự án	1388/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
721	1.009664.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	1388/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
722	1.010010.000.00.00	Đề nghị dừng thực hiện	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
723	2.000416.000.00.00	Chuyển đổi doanh nghiệp	2544/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
724	1.009760.000.00.00	Thủ tục điều chỉnh dự án	2714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
725	1.010023.000.00.00	Thông báo hủy bỏ nghị	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
726	1.010026.000.00.00	Thông báo thay đổi nội	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
727	2.000368.000.00.00	Chấm dứt Cam kết thực	2544/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
728	2.000375.000.00.00	Thông báo thay đổi nội	2544/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
729	1.010029.000.00.00	Thông báo về việc sáp	232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thành lập và hoạt động của doanh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
730	1.009770.000.00.00	Thủ tục gia hạn thời hạn	2896/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
731	1.009788.000.00.00	Cho ý kiến về kết quả	2226/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý chất lượng công trình xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
732	1.009791.000.00.00	Cho ý kiến về việc kéo	2226/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý chất lượng công trình xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
733	1.009794.000.00.00	Kiểm tra công tác	2226/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý chất lượng công trình xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
734	2.002394.000.00.00	Thủ tục giải quyết tố cáo	2968/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
735	2.002407.000.00.00	Thủ tục giải quyết khiếu	2968/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
736	2.002411.000.00.00	Thủ tục giải quyết khiếu	2968/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
737	1.009748.000.00.00	Thủ tục chấp thuận chủ	2714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
738	1.009756.000.00.00	Thủ tục cấp Giấy chứng	2714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
739	1.009759.000.00.00	Thủ tục điều chỉnh dự án	2714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
740	1.009772.000.00.00	Thủ tục chấm dứt hoạt	2714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
741	1.009775.000.00.00	Thủ tục thực hiện hoạt	2714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
742	1.009776.000.00.00	Thủ tục thành lập văn	2714/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
743	1.009777.000.00.00	Thủ tục thanh lý hoạt	2896/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
744	1.009771.000.00.00	Thủ tục ngừng hoạt động	2714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
745	1.009774.000.00.00	Thủ tục cấp lại hiệu lực	2896/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
746	1.009773.000.00.00	Thủ tục đổi Giấy chứng	2896/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
747	1.009659.000.00.00	Thủ tục gia hạn thời hạn	1388/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
748	1.007623.000.00.00	Thủ tục cấp phát kinh phí	3007/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
749	3.000161.000.00.00	Thủ tục hỗ trợ lãi suất	3007/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
750	1.010060.000.00.00	Thủ tục cấp tạm ứng kinh	3007/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
751	3.000160.000.00.00	Phân loại doanh nghiệp	206/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
752	1.009669.000.00.00	Tinh tiền cấp quyền khai	2360/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
753	3.000181.000.00.00	Tuyển sinh trung học phổ	439/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
754	1.009002.000.00.00	Đăng ký hồ trợ tiền đóng	1107/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
755	1.008722.000.00.00	Chuyển đổi nhà trẻ,	2406/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
756	1.008723.000.00.00	Chuyển đổi trường trung	2406/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
757	1.009466.000.00.00	Thành lập Hội đồng	1147/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
758	1.005449.000.00.00	Cấp mới Giấy chứng	1134/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
759	1.010596.000.00.00	Thời công nhận hiệu	778/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
760	1.000530.000.00.00	Đổi tên trường trung cấp,	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
761	2.002341.000.00.00	Giải quyết chế độ bảo	1134/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
762	2.002343.000.00.00	Hỗ trợ chi phí khám,	1134/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
763	1.005450.000.00.00	Gia hạn, sửa đổi, bổ	1134/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
764	1.009873.000.00.00	Thu hồi Giấy phép hoạt	1238/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
765	1.009874.000.00.00	Rút tiền ký quỹ của	1133/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
766	1.010593.000.00.00	Công nhận hội đồng	778/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

767	1.010594.000.00.00	Thay thế chủ tịch, thư ký,	778/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
768	1.010595.000.00.00	Công nhận hiệu trưởng	778/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
769	1.000553.000.00.00	Giải thể trường trung	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
770	1.000482.000.00.00	Công nhận trường trung	778/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
771	1.000509.000.00.00	Cho phép thành lập	778/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
772	1.000167.000.00.00	Cấp giấy chứng nhận	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
773	3.000198.000.00.00	Công nhận, công nhận lại	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
774	1.010696.000.00.00	Cấp Giấy tiếp nhận thông	356/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
775	1.010727.000.00.00	Cấp giấy phép môi	2358/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
776	1.010728.000.00.00	Cấp đổi giấy phép môi	2358/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
777	1.010733.000.00.00	Thẩm định báo cáo đánh	2358/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
778	1.010729.000.00.00	Cấp điều chỉnh giấy phép	2358/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
779	1.010730.000.00.00	Cấp lại giấy phép môi	2358/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
780	1.010735.000.00.00	Thẩm định phương án cải	1238/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
781	1.010707.000.00.00	Gia hạn thời gian lưu	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
782	1.002046.000.00.00	Gia hạn thời gian lưu	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
783	1.002861.000.00.00	Cấp, cấp lại Giấy phép	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
784	1.010802.000.00.00	Giải quyết chế độ ưu đãi	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
785	1.010803.000.00.00	Giải quyết chế độ trợ cấp	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
786	1.010804.000.00.00	Giải quyết chế độ ưu đãi	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
787	1.010811.000.00.00	Cấp tiền mua phương	1178/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
788	1.010814.000.00.00	Cấp bổ sung hoặc cấp lại	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
789	1.010801.000.00.00	Giải quyết chế độ trợ cấp	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
790	1.010805.000.00.00	Giải quyết chế độ ưu đãi	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
791	1.010806.000.00.00	Công nhận thương binh,	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
792	1.010807.000.00.00	Khám giám định lại tỷ lệ	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
793	1.010808.000.00.00	Giải quyết hưởng thêm	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
794	1.010809.000.00.00	Giải quyết chế độ trợ cấp	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
795	1.010810.000.00.00	Công nhận đổi với người	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
796	1.010812.000.00.00	Tiếp nhận người có công	1178/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
797	1.010813.000.00.00	Đưa người có công đổi	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
798	1.010817.000.00.00	Công nhận và giải quyết	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
799	1.010818.000.00.00	Công nhận và giải quyết	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
800	1.010820.000.00.00	Giải quyết chế độ người	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
801	1.010822.000.00.00	Giải quyết phụ cấp đặc	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
802	1.010823.000.00.00	Hướng lại chế độ ưu đãi	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
803	1.010824.000.00.00	Hướng trợ cấp khi người	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
804	1.010825.000.00.00	Bổ sung tình hình thân	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
805	1.010815.000.00.00	Công nhận và giải quyết	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
806	1.010816.000.00.00	Công nhận và giải quyết	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
807	1.010819.000.00.00	Giải quyết chế độ người	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
808	1.010821.000.00.00	Giải quyết chế độ hỗ trợ	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
809	1.010829.000.00.00	Di chuyển hải cốt liệt sĩ	1178/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
810	1.010831.000.00.00	Cấp giấy xác nhận thông	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
811	1.010826.000.00.00	Sửa đổi, bổ sung thông	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
812	1.010827.000.00.00	Di chuyển hồ sơ khi	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
813	1.010828.000.00.00	Cấp trích lục hoặc sao hồ	1136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
814	1.010830.000.00.00	Di chuyển hải cốt liệt sĩ	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
815	2.002480.000.00.00	Tiếp nhận học sinh trung	998/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
816	2.002478.000.00.00	Chuyển trường đổi với	998/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
817	2.002479.000.00.00	Tiếp nhận học sinh trung	998/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
818	1.010902.000.00.00	Sửa đổi, bổ sung văn bản	1156/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
819	1.010928.000.00.00	Chăm dứt hoạt động liên	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
820	1.010927.000.00.00	Thành lập phân hiệu của	778/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
821	2.002502.000.00.00	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ	1374/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
822	1.010943.000.00.00	Thủ tục tiếp công dân	1653/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tiếp công dân (Thanh tra Chính	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
823	2.002499.000.00.00	Thủ tục xử lý đơn tạt cấp	1653/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Xử lý đơn tạt (Thanh tra Chính	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
824	1.009407.000.00.00	Công bố đáp ứng tiêu	2146/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
825	1.011249	Thủ tục hỗ trợ phát triển	3306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
826	1.011442.H55	Đăng ký thay đổi biên	1350/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng ký biên pháp bảo đảm (Bộ Tư	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
827	1.011441.H55	Đăng ký biên pháp bảo	1350/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng ký biên pháp bảo đảm (Bộ Tư	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
828	1.011443.H55	Xóa đăng ký biên pháp	1350/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng ký biên pháp bảo đảm (Bộ Tư	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
829	1.011444.H55	Đăng ký thông báo xử lý	1350/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng ký biên pháp bảo đảm (Bộ Tư	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
830	1.011445.H55	Chuyển tiếp đăng ký thế	1350/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng ký biên pháp bảo đảm (Bộ Tư	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
831	1.011470.H55	Phù duyệt Phương án	206/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
832	2.002516.H55	Thủ tục xác nhận thông	2402/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hồ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
833	1.011475.H55	Cấp Giấy chứng nhận cơ	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
834	1.011478.H55	Cấp Giấy chứng nhận	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
835	1.011477.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
836	1.011479.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
837	1.011454.H55	Thủ tục cấp Giấy phép	537/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
838	1.000971.H55	Thủ tục xét tặng danh	326/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
839	1.000871.H55	Thủ tục xét tặng “Giải	951/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
840	1.000564.H55	Thủ tục xét tặng “Giải	951/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
841	1.001376.H55	Thủ tục xét tặng danh	1541/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
842	1.001108.H55	Thủ tục xét tặng danh	1541/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
843	1.001032.H55	Thủ tục xét tặng danh	326/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
844	1.001122.H55	Bổ nhiệm và cấp thẻ	2543/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
845	1.009283.H55	Chăm dứt hoạt động của	2495/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
846	1.008922.H55	Bổ nhiệm Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
847	1.009832.H55	Cấp lại thẻ giám định	1172/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
848	1.001216.H55	Chuyển đổi loại hình	2543/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
849	1.009284.H55	Đăng ký làm hòa giải	2495/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
850	1.008923.H55	Miền nhiệm Thừa phát	2399/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
851	1.008924.H55	Bổ nhiệm lại Thừa phát	2399/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
852	1.011507.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	460/UBND-CNNXD	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

853	1.011506.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ	460/UBND-CNNXD	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
854	1.011508.H55	Cấp điều chỉnh giấy	460/UBND-CNNXD	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
855	1.011516.H55	Đăng ký khai thác sử	1059/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
856	1.011518.H55	Trà lai giấy phép thăm dò	2360/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
857	1.011546.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
858	1.011547.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc	1133/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hop	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
859	1.004237.H55	Khai thác và sử dụng	1106/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
860	2.002548.H55	Thủ tục cấp lại Giấy	1452/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
861	2.002544.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	1452/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
862	1.011671.H55	Cung cấp thông tin, dữ	1058/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
863	1.011647.H55	Công nhân vùng nông	1645/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
864	1.011729.H55	Thủ tục xác nhận vật tư,	1760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hải quan (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
865	1.001322.H55	Cấp mới Giấy chứng	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
866	1.001296.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
867	1.009456.H55	Công bố hoạt động cảng	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
868	1.011769.H55	Giao tài sản kết cấu hạ	2141/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
869	1.011818.H55	Thủ tục đăng ký kết quả	2195/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
870	1.011820.H55	Thủ tục đăng ký kết quả	2195/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
871	1.011819.H55	Thủ tục đăng ký thông	2195/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
872	1.011812.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục công	2195/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
873	1.011814.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ	2195/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
874	1.011815.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua	2195/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
875	1.011816.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ	2195/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
876	1.011675.H55	Miền nhiệm và thu hồi	2354/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức,	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
877	1.011710.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
878	1.011711.H55	Bổ sung, sửa đổi Giấy	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
879	1.011705.H55	Cấp mới Giấy chứng	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
880	1.011708.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
881	1.011938.H55	Thủ tục cấp lại Giấy	2587/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
882	1.011937.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	2587/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
883	1.011939.H55	Thủ tục thu hồi Giấy	2587/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
884	1.003897.H55	Cấp lại Giấy phép lái tàu	2860/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
885	1.005071.H55	Cấp giấy phép lái tàu cho	2860/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
886	1.011999.H55	Thu hồi Thẻ giám định	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
887	1.012000.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
888	1.012003.H55	Cấp Giấy chứng nhận tổ	1271/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
889	1.012001.H55	Cấp Thẻ giám định viên	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
890	1.012002.H55	Cấp lại Thẻ giám định	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
891	1.012004.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	1271/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
892	1.012074.H55	Giao quyền dùng kỹ đối	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
893	1.012075.H55	Quyết định cho phép tổ	1271/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
894	1.012091.H55	Đề nghị việc sử dụng	1509/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Lao động, tiền lương và bảo hiểm	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
895	1.009478.H55	Đăng ký công bố hợp	1645/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
896	1.012080.H55	Cấp lần đầu Giấy chứng	3315/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
897	1.012081.H55	Thủ tục cấp lại Giấy	3315/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
898	1.012082.H55	Thủ tục cấp đổi giấy	3315/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
899	2.002105.H55	Hỗ trợ cho người lao	1135/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
900	1.005219.H55	Hồ trợ cho người lao	1135/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
901	1.006412.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	26/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
902	1.001082.H55	Thủ tục cấp lại Giấy	26/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
903	1.010911.H55	Thủ tục gia hạn Giấy	26/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
904	2.002593.H55	Đề nghị đánh giá, công	112/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
905	1.012256.H55	Công bố cơ sở khám	2287/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
906	1.012271.H55	Cấp mới giấy phép hành	1152/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
907	1.012272.H55	Cấp lại giấy phép hành	1152/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
908	1.012273.H55	Gia hạn giấy phép hành	2580/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
909	1.012275.H55	Đăng ký hành nghề	2287/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
910	1.012276.H55	Thu hồi giấy phép hành	2287/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
911	1.012280.H55	Điều chỉnh giấy phép	1152/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
912	1.012289.H55	Cấp mới giấy phép hành	1152/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
913	1.012290.H55	Cấp lại giấy phép hành	1152/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
914	1.012292.H55	Điều chỉnh giấy phép	1152/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
915	1.012260.H55	Công bố đủ điều kiện	2287/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
916	1.012257.H55	Cho phép tổ chức hoạt	2287/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
917	1.012258.H55	Cho phép người nước	2287/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
918	1.012278.H55	Cấp mới giấy phép hoạt	1152/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
919	1.012279.H55	Cấp lại giấy phép hoạt	1152/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
920	1.012291.H55	Gia hạn giấy phép hành	2287/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
921	1.012281.H55	Công bố đủ điều kiện	2287/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
922	1.012261.H55	Đề nghị thực hiện thí	2287/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
923	1.012262.H55	Xếp cấp chuyên môn kỹ	487/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
924	1.012353.H55	Thủ tục xác định dự án	474/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
925	2.002604.H55	Cấp Giấy phép thành lập	504/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
926	2.002605.H55	Sửa đổi giấy phép thành	504/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
927	2.002606.H55	Cấp lại Giấy phép thành	504/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
928	2.002607.H55	Gia hạn Giấy phép thành	504/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
929	2.002608.H55	Chấm dứt hoạt động và	504/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
930	2.002609.H55	Thủ tục xác nhận dự án	522/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
931	1.012413.H55	Phê duyệt hoặc điều	1001	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
932	3.000252.H55	Thủ tục xác định xe kinh	551/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thuế (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
933	3.000251.H55	Thủ tục xác định xe	551/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thuế (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
934	3.000253.H55	Thủ tục đề nghị cấp/cấp	551/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thuế (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
935	3.000255.H55	Thủ tục xác định xe ô tô	551/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thuế (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
936	3.000254.H55	Thủ tục đề nghị trả lại	551/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thuế (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
937	3.000256.H55	Chuyển giao công trình	551/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
938	3.000257.H55	Xác lập quyền sở hữu	551/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai

939	1.012299.H55	Thủ tục thi tuyển Viên	552/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
940	1.012301.H55	Thủ tục tiếp nhận vào	552/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
941	1.012300.H55	Thủ tục xét tuyển Viên	552/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
942	1.012415.H55	Cấp giấy chứng nhận	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
943	1.012416.H55	Cấp giấy chứng nhận	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
944	1.012418.H55	Cấp giấy chứng nhận	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
945	1.012417.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	2397/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
946	1.012419.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	1231/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
947	3.000259.H55	Thủ tục đặt và tặng giải	597/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
948	2.001219.H55	Chấp thuận hoạt động	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
949	2.000888.H55	Tham gia bảo hiểm thất	1133/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
950	1.012427.H55	Thành lập/mở rộng cum	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hop	Cum Công nghiệp (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
951	2.002603.H55	Công bố dự án đầu tư	1003/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
952	2.002615.H55	Cấp Giấy phép vận	108/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
953	2.002616.H55	Điều chỉnh thông tin trên	108/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
954	2.002617.H55	Cấp lại Giấy phép vận	108/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
955	1.012471.H55	Xét tặng danh hiệu	1123/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
956	1.000828.H55	Cấp Chứng chỉ hành	2250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
957	1.008628.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành	2250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
958	3.000242.H55	Cấp văn bản cho phép sử	1290/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
959	1.012503.H55	Lấy ý kiến về phương án	1059/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
960	1.012504.H55	Lấy ý kiến về kết quả	1059/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
961	1.012500.H55	Tam đồng hiệu lực giấy	2360/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
962	1.012501.H55	Trả lại giấy phép hành	2360/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
963	1.012502.H55	Đăng ký sử dụng mặt	1059/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
964	1.012505.H55	Tinh tiền cấp quyền khai	2360/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
965	1.012507.H55	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ	1386/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đầu thầu (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
966	1.012508.H55	Cấp lại chứng chỉ nghiệp	1386/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đầu thầu (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
967	1.012510.H55	Thu hồi chứng chỉ	1386/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đầu thầu (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
968	2.002625.H55	Công bố khu vực, địa	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
969	2.001802.H55	Chấp thuận khu vực, địa	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
970	2.002624.H55	Chấp thuận đề xuất thực	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
971	1.012664.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
972	1.012659.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
973	1.012657.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
974	1.012656.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
975	1.012648.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
976	1.012646.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
977	1.012672.H55	Thủ tục đề nghị công	2409/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
978	1.012658.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
979	1.012645.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
980	1.012641.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
981	1.012637.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
982	1.012632.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
983	1.012639.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TƯ	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
984	1.012629.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
985	1.012628.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
986	1.012616.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
987	1.012606.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ	1015/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
988	1.012607.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
989	1.012605.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
990	1.012653.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ	1344/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
991	1.012567.H55	Giao tài sản kết cấu hạ	1762/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
992	1.012687.H55	Phê duyệt điều chỉnh	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
993	1.012689.H55	Quyết định chuyển mục	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
994	1.012690.H55	Phê duyệt Phương án sử	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
995	1.012691.H55	Quyết định thu hồi rừng	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
996	1.012692.H55	Quyết định điều chỉnh	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
997	3.000152.H55	Quyết định chủ trương	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
998	1.012744.H55	Điều chỉnh giá hàng hóa,	2001/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
999	1.012735.H55	Hiệp thương giá	2001/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1000	1.012835.H55	Đề nghị thanh toán kinh	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1001	1.012832.H55	Đề xuất hồ trợ đầu tư dự	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1002	1.012833.H55	Quyết định hỗ trợ đầu tư	1163/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1003	1.012834.H55	Quyết định hỗ trợ đối với	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1004	1.012756.H55	Đăng ký đất đai lần đầu	2354/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1005	1.012766.H55	Xóa đăng ký thuê, cho	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1006	1.012793.H55	Đăng ký biến động đối	2354/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1007	1.012781.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1008	1.012782.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1009	1.012783.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1010	1.012790.H55	Đình chỉnh Giấy chứng	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1011	1.012791.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1012	1.012785.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1013	1.012784.H55	Tách thửa hoặc hợp thửa	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1014	1.012786.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1015	1.012787.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng	1063/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1016	1.012789.H55	Cung cấp thông tin, dữ	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1017	1.012821.H55	Thẩm định, phê duyệt	2354/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1018	1.012805.H55	Giấy quyết tranh chấp đất	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1019	1.012875.H55	Cấp Giấy chứng nhận	2318/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
1020	3.000291.H55	Thẩm định, phê duyệt,	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1021	2.002666.H55	Chuyển đổi công ty con	2451/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chuyển đổi công ty nhà nước được	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1022	2.002665.H55	Chuyển đổi công ty nhà	2451/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chuyển đổi công ty nhà nước được	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1023	2.002667.H55	Đăng ký lại chi nhánh,	2451/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chuyển đổi công ty nhà nước được	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1024	1.012886.H55	Điều chỉnh chấp thuận	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

1025	1.012885.H55	Chấp thuận chủ trương	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1026	1.012890.H55	Gia hạn thời hạn sở hữu	2630/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1027	1.012891.H55	Cho thuê nhà ở công vụ	2630/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức,	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1028	1.012892.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1029	1.012882.H55	Thông báo đủ điều kiện	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1030	1.012884.H55	Thông báo đơn vị du	2630/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1031	1.012887.H55	Đề xuất cơ chế ưu đãi	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1032	1.012897.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1033	1.012898.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1034	1.012893.H55	Bán nhà ở cũ thuộc tài	2630/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức,	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1035	1.012894.H55	Giải quyết bán phần diện	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1036	1.012895.H55	Thẩm định giá bán, giá	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1037	1.012896.H55	Cho thuê, cho thuê mua	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (BỘ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1038	1.012900.H55	Cấp giấy phép hoạt động	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh bất động sản (BỘ Xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1039	1.012902.H55	Cấp lại giấy phép hoạt	2630/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Kinh doanh bất động sản (BỘ Xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1040	1.012901.H55	Cấp lại giấy phép hoạt	2630/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Kinh doanh bất động sản (BỘ Xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1041	1.012903.H55	Thông báo quyền sử	2630/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Kinh doanh bất động sản (BỘ Xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1042	1.012904.H55	Đăng ký cấp quyền khai	2630/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh bất động sản (BỘ Xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1043	1.012905.H55	Thông báo nhà ở hình	2630/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh bất động sản (BỘ Xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1044	1.012906.H55	Cấp mới chứng chỉ hành	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh bất động sản (BỘ Xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1045	1.012907.H55	Cấp lại chứng chỉ hành	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh bất động sản (BỘ Xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1046	1.012910.H55	Cấp lại chứng chỉ hành	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh bất động sản (BỘ Xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1047	1.009647.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1048	1.012921.H55	Thanh lý rừng trồng	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1049	3.000159.H55	Xác nhận nguồn gốc gỗ	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1050	1.012927.H55	THỦ TỤC CÔNG	2852/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1051	1.012929.H55	THỦ TỤC THÀNH LẬP	2852/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1052	1.012946.H55	THỦ TỤC HỒI TỬ	2852/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1053	1.012948.H55	THỦ TỤC CHO PHÉP	2852/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1054	1.012947.H55	THỦ TỤC CHO PHÉP	2852/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1055	1.012945.H55	THỦ TỤC CHIA,	2852/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1056	1.012942.H55	THỦ TỤC BÁO CÁO	2852/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1057	1.012943.H55	THỦ TỤC THÔNG	2852/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1058	3.000298.H55	Cho phép trường năng	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1059	3.000297.H55	Cho phép trường năng	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1060	3.000303.H55	Cho phép trường dạy	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1061	3.000306.H55	Thành lập hoặc cho phép	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1062	1.012958.H55	Thành lập hoặc cho phép	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1063	1.012959.H55	Thành lập hoặc cho phép	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1064	1.012953.H55	Cho phép trường trung	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1065	1.012954.H55	Cho phép trường trung	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1066	1.012955.H55	Sáp nhập, chia, tách	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1067	1.012956.H55	Giải thể trường trung học	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1068	3.000299.H55	Sáp nhập, chia, tách	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1069	3.000300.H55	Giải thể trường năng	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1070	3.000301.H55	Thành lập hoặc cho phép	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1071	3.000302.H55	Cho phép trường dạy	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1072	3.000304.H55	Sáp nhập, chia, tách	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1073	1.012960.H55	Điều chỉnh, bổ sung, gia	2876/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1074	1.012944.H55	Thành lập hoặc cho phép	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1075	3.000317.H55	Sáp nhập, chia, tách	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1076	1.012988.H55	Giải thể trung tâm khác	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1077	3.000315.H55	Thành lập hoặc cho phép	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1078	3.000316.H55	Cho phép trung tâm khác	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1079	1.012994.H55	Khấu trừ kinh phí bồi	2300/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
1080	1.012995.H55	Ghi nợ tiền sử dụng đất	2877/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
1081	1.012996.H55	Thanh toán, xóa nợ tiền	2877/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
1082	1.012990.H55	Cấp giấy xác nhận quá	1013/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1083	1.012993.H55	Đăng ký hành nghề công	2356/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1084	1.013004.H55	Cấp giấy chứng nhận	649/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Điện lực (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1085	1.013005.H55	Điều chỉnh, bổ sung giấy	649/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Điện lực (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1086	2.002676.H55	Thông báo phát triển	649/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Điện lực (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1087	1.013017.H55	Cấp giấy phép thành lập	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1088	1.013018.H55	Công nhận quỹ đủ điều	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1089	1.013019.H55	Công nhận điều lệ (sửa	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1090	1.013020.H55	Cấp lại giấy phép thành	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1091	1.013021.H55	Cho phép quỹ hoạt động	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1092	1.013022.H55	Hợp nhất, sáp nhập, chia,	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1093	1.013023.H55	Quy tự giải thể .	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1094	1.009249.H55	Xét tặng giải thưởng Hai	3097/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1095	1.001178.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội	3098/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1096	1.004070.H55	Công bố cơ sở dữ liệu	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1097	1.004062.H55	Công bố cơ sở dữ liệu	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1098	1.002564.H55	Cấp giấy xác nhận nội	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1099	1.001189.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội	3098/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1100	1.001114.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội	3098/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1101	1.013035.H55	Thủ hồi Thẻ nhân viên	3125/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1102	1.013034.H55	Cấp thẻ nhân viên tiếp	3125/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1103	1.013036.H55	Công bố cơ sở dữ liệu	3125/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1104	1.013037.H55	Hủy hồ sơ công bố đủ	3125/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1105	1.013040.H55	Thủ tục khai, nộp phí bảo	2300/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
1106	1.000998.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1107	1.013058.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1108	1.000965.H55	Cấp điều chỉnh Giấy	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1109	1.013061.H55	Cấp giấy phép thi công	2302/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
1110	1.013089.H55	Cấp Giấy chứng nhận	3495/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai

1111	1.013092.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	3495/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1112	1.013097.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	3495/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1113	1.013101.H55	Chứng nhận kiểm định	3495/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1114	1.013105.H55	Cấp mới Giấy chứng	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1115	1.013110.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	1508/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1116	1.013205.H55	Cấp Giấy chứng nhận	3495/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1117	1.013206.H55	Chứng nhận an toàn kỹ	3495/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1118	1.001396.H55	Cung cấp thuốc phóng xạ	19/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1119	1.013239.H55	Thẩm định Báo cáo	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1120	1.013234.H55	Thẩm định Thiết kế xây	99/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1121	1.013236.H55	Cấp giấy phép xây dựng	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1122	1.013238.H55	Cấp giấy phép xây dựng	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1123	1.013231.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1124	1.013237.H55	Cấp mới chứng chỉ hành	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1125	1.013217.H55	Cấp lại chứng chỉ hành	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1126	1.013219.H55	Cấp chuyên đổi chứng	2301/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1127	1.013222.H55	Cấp giấy phép hoạt động	2301/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tô	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1128	1.013224.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép	2301/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tô	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1129	1.013230.H55	Cấp giấy phép đi đôi đổi	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1130	1.013233.H55	Gia hạn giấy phép xây	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1131	1.013235.H55	Cấp lại giấy phép xây	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1132	1.013259.H55	Cấp Giấy phép vận	108/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1133	1.013260.H55	Điều chỉnh thông tin trên	108/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1134	1.013261.H55	Cấp lại Giấy phép vận	108/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1135	1.013274.H55	Cấp phép sử dụng tam	2302/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1136	1.013276.H55	Chấp thuận bổ sung vị trí	1508/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1137	1.013277.H55	Chấp thuận đầu nối đổi	204/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1138	2.002709.H55	Thủ tục xác định nhiệm	224/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1139	2.002710.H55	Thủ tục đăng ký tham gia	224/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1140	2.002711.H55	Thủ tục đánh giá, nghiệm	224/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1141	2.002722.H55	Thủ tục xác định nhiệm	224/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1142	2.002723.H55	Thủ tục đăng ký tham gia	224/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1143	2.002724.H55	Thủ tục đánh giá, nghiệm	224/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1144	1.013338.H55	Xét công nhận tốt nghiệp	439/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thí, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1145	1.013337.H55	Đăng ký công bố hợp	1134/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1146	3.000325.H55	Thanh toán chỉ phí liên	534/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
1147	3.000327.H55	Giao tài sản kết cấu hạ	2300/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
1148	3.000328.H55	Điều chuyển tài sản kết	534/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1149	3.000324.H55	Thủ hồi tài sản kết cấu hạ	534/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1150	3.000326.H55	Thanh lý tài sản kết cấu	2300/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
1151	2.002725.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	497/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt Nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1152	2.002726.H55	Thủ tục điều chỉnh mục	497/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt Nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1153	2.002727.H55	Thủ tục cấp đổi Giấy	497/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu tư tại Việt Nam (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1154	1.013395.H55	Điều chỉnh danh mục đầu	649/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Điện lực (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1155	1.013394.H55	Phê duyệt danh mục đầu	649/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Điện lực (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1156	2.002729.H55	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy	655/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Quản lý nhà nước về khu công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1157	2.002732.H55	Thủ tục Chấm dứt hiệu	655/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Quản lý nhà nước về khu công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1158	2.002728.H55	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy	655/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về khu công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1159	2.002731.H55	Thủ tục chấm dứt hiệu	655/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý nhà nước về khu công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1160	1.013401.H55	Cấp giấy phép hoạt động	735/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	Điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1161	1.013418.H55	Cấp gia hạn giấy phép	735/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	Điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1162	1.013412.H55	Cấp giấy phép hoạt động	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	Điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1163	1.013416.H55	Cấp giấy phép hoạt động	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	Điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1164	1.013420.H55	Cấp lại giấy phép hoạt	735/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	Điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1165	1.013417.H55	Cấp lại giấy phép hoạt	735/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	Điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1166	1.013419.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung	735/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	Điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1167	1.013421.H55	Thủ hồi giấy phép hoạt	735/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	Điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1168	1.013399.H55	Thẩm định, phê duyệt	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1169	2.001292.H55	Điều chỉnh quy trình vận	753/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1170	2.001300.H55	Thẩm định, phê duyệt	753/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1171	1.013126.H55	Thủ tục thẩm định và phê	754/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1172	1.013398.H55	Điều chỉnh phương án	753/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1173	1.013400.H55	Điều chỉnh phương án	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1174	1.013127.H55	Thủ tục thẩm định và phê	754/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1175	1.002001.H55	Cấp giấy chứng nhận	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1176	1.001976.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1177	2.002738.H55	Gia hạn giấy chứng nhận	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1178	2.002740.H55	Cấp lại giấy xác nhận	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1179	1.004508.H55	Cấp giấy xác nhận thông	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1180	2.002739.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1181	1.001988.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	800/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1182	1.013456.H55	Thủ tục cấp phép nhập	913/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1183	2.002750.H55	Công bố Danh mục khu	1002/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1184	2.002342.H55	Giai quyết chế độ cho	1134/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1185	2.002340.H55	Giai quyết chế độ báo	1134/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tô	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1186	1.004923.H55	Công nhân và giao quyền	1165/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1187	1.004921.H55	Sửa đổi, bổ sung nội	1165/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1188	1.009467.H55	Thay đổi Chủ tịch Hội	1147/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1189	3.000410.H55	Quyết định xác lập quyền	2300/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
1190	2.002756.H55	Thông báo đủ điều kiện	1309/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1191	1.000058.H55	Miền, giảm tiền dịch vụ	1388/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1192	1.013634.H55	Thay đổi nội dung đăng	1453/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Đầu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1193	1.013635.H55	Cấp lại Giấy đăng ký	1453/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Đầu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1194	2.001225.H55	Phê duyệt Trang thông	1453/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Đầu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1195	1.013644.H55	Cấp phép đối với các	1592/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý Đê điều và Phòng, chống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1196	1.013648	kiểm thử sẽ xóa ngay	2805TEST	Cán bộ, công chức,	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

1197	1.013652.H55	Thủ tục hành chính cấp	1744/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1198	1.013723.H55	Kiểm tra nhà nước về	1059/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1199	1.013727.H55	Đăng ký hợp đồng nhân	1059/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Quan lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1200	1.013732.H55	Đăng nhãn danh sách	1059/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Quan lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1201	1.013728.H55	Báo cáo đưa người lao	1059/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Quan lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1202	1.013729.H55	Báo cáo đưa người lao	1059/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Quan lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1203	1.013730.H55	Nhận lại tiền ký quỹ của	1059/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Quan lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1204	1.013731.H55	Đăng ký hoạt động dịch	1059/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Quan lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1205	1.013733.H55	Chuẩn bị nguồn lao động	1059/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Quan lý lao động ngoài nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1206	1.013749.H55	Giải quyết chế độ đối với	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1207	1.013746.H55	Xác định danh tính hải	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1208	1.013747.H55	Lấy mẫu để giám định	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1209	1.013748.H55	Khám giám định lại tỷ lệ	2223/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1210	1.013777.H55	Cho phép chuyển	2219/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1211	1.013769.H55	chuyển đổi công năng	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1212	1.001870.H55	Đổi tên cảng canal	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1213	1.000802.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành	2276/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đầu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1214	1.005464.H55	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư	2280/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1215	1.003915.H55	Thủ tục cấp Chứng chỉ	2276/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đầu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1216	3.000024.H55	Đề nghị thanh toán chi	2280/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1217	1.003198.H55	Cấp giấy xác nhận công	2278/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1218	1.008614.H55	Thu hồi chứng chỉ hành	2250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1219	1.001928.H55	Công nhận đào tạo nghề	2250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Luật sư (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1220	1.004734.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1221	1.013767.H55	Giải thể, chấm dứt hoạt	2249/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1222	1.004756.H55	Cấp, gia hạn Chứng chỉ	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1223	1.008720.H55	Chuyển đổi cơ sở giáo	2249/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1224	2.000729.H55	Phê duyệt liên kết tổ	2249/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1225	2.000451.H55	Thành lập văn phòng đại	2249/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1226	1.008721.H55	Chuyển đổi cơ sở giáo	2249/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1227	2.000545.H55	Cho phép thành lập cơ sở	2249/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1228	1.001501.H55	Chấm dứt hoạt động Văn	2249/QĐ-UBND	Người nước ngoài;	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1229	2.000680.H55	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn	2249/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1230	1.013824.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ	2284/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1231	3.000447.H55	Tiếp tục cho lưu hành	2284/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1232	3.000448.H55	Cấp giấy chứng nhận lưu	1152/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức,	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1233	1.013871.H55	Bổ nhiệm giám định viên	2284/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1234	1.013876.H55	Miễn nhiệm giám định	2284/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1235	3.000449.H55	Công bố đối với nguyên	2284/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1236	1.013864.H55	Cấp giấy chứng nhận bị	2290/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1237	1.013878.H55	Cấp mới giấy chứng	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Tổ	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1238	1.013865.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1239	1.013873.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	2290/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1240	1.013868.H55	Đăng ký lưu hành bộ	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1241	1.013870.H55	Đăng ký cấp lại Giấy	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1242	1.013875.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1243	1.013886.H55	Cấp giấy chứng nhận lưu	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1244	1.013889.H55	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1245	1.013898.H55	Cấp Giấy Tiếp nhận bản	2290/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1246	1.013858.H55	Đăng ký bán công bố sản	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1247	1.013851.H55	Đăng ký nội dung quảng	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1248	1.013860.H55	Cấp giấy chứng nhận bị	2290/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1249	1.013890.H55	Công bố đủ điều kiện	2290/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1250	1.013887.H55	Đăng ký lưu hành bộ	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1251	1.013884.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Tổ	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1252	1.013866.H55	Đăng ký lưu hành mới	1152/QĐ-UBND.	Tổ chức (không bao	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1253	1.013874.H55	Gia hạn số đăng ký lưu	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1254	1.013893.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	1152/QĐ-UBND.	Tổ chức (không bao	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1255	1.013869.H55	Cấp mới giấy chứng	2290/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1256	1.013879.H55	Điều chỉnh giấy chứng	2290/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1257	1.013891.H55	Đăng ký lưu hành bộ	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1258	1.013895.H55	Đăng ký lưu hành bộ	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1259	1.013867.H55	Đăng ký lưu hành bộ	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1260	1.013872.H55	Thông báo thay đổi nội	2290/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1261	1.013881.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1262	1.013883.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1263	1.013892.H55	Định chi lưu hành, thu	2290/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1264	1.013894.H55	Cấp lại Giấy Tiếp nhận	2290/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1265	1.013880.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1266	1.013896.H55	Cấp Giấy Tiếp nhận bản	2290/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1267	1.013857.H55	Chi định cơ sở kiểm	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1268	1.013854.H55	Đăng ký gia hạn chi định	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1269	1.013850.H55	Đăng ký thay đổi, bổ	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1270	1.013844.H55	Đăng ký chi định cơ sở	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1271	1.013838.H55	Cấp giấy chứng nhận lưu	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1272	1.013847.H55	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại	581/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1273	1.013862.H55	Đăng ký bán công bố sản	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1274	1.013855.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ	1152/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
1275	1.013841.H55	Miễn kiểm tra giám sát	581/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1276	1.013829.H55	Cấp giấy chứng nhận đối	1152/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1277	1.002409.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1278	1.002373.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2306/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1279	1.008122.H55	Cấp Giấy phép nhập	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1280	1.013845.H55	Công nhận cơ sở khám	2356/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1281	1.013814.H55	Đăng ký thành lập, đăng	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1282	1.013815.H55	Cấp, cấp lại, điều chỉnh	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

1283	1.013817.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng	2356/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1284	1.013820.H55	Thành lập, tổ chức lại,	2356/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1285	1.008124.H55	Đăng ký kiểm tra xác	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1286	3.000127.H55	Công bố thông tin sản	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1287	3.000129.H55	Công bố lại thông tin sản	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1288	1.011031.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1289	3.000128.H55	Công bố thông tin sản	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1290	3.000130.H55	Thay đổi thông tin sản	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1291	1.003703.H55	Kiểm tra nhà nước về	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1292	1.008125.H55	Miễn giảm kiểm tra chất	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1293	1.002432.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1294	1.013809.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1295	1.011032.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1296	1.002549.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1297	1.013813.H55	Sửa đổi Giấy chứng nhận	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1298	1.013811.H55	Cấp, cấp lại, sửa đổi	2306/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1299	3.000179.H55	Cấp Giấy phép xuất	2307/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1300	3.000180.H55	Cấp lại Giấy phép xuất	2307/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1301	1.013778.H55	Thủ tục gia hạn thời gian	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1302	1.013779.H55	Thủ tục cấp Giấy phép	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1303	1.013780.H55	Nhượng bán, xuất khẩu,	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1304	2.001130.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề	2357/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1305	1.002681.H55	Cấp chứng chỉ hành nghề	2357/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1306	2.001117.H55	Cấp lại chứng chỉ hành	2357/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1307	2.000822.H55	Thành lập, đăng ký hoạt	2361/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1308	2.000819.H55	Thay đổi nội dung Giấy	2361/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1309	1.004021.H55	Cấp giấy phép sản xuất	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1310	1.003992.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1311	1.004007.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1312	1.008885.H55	Chấm dứt hoạt động	2361/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1313	1.008886.H55	Cấp Giấy phép thành lập	2361/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1314	1.001609.H55	Thay đổi nội dung Giấy	2361/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1315	1.008888.H55	Cấp lại Giấy phép thành	2361/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1316	1.008887.H55	Chấm dứt hoạt động Chi	2361/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1317	1.004031.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1318	1.003724.H55	Cấp giấy phép sản xuất	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1319	2.001722.H55	Cấp lại Giấy phép sản	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1320	1.012430.H55	Cấp điều chỉnh Giấy	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1321	2.000431.H55	Cấp giấy phép xuất khẩu,	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1322	1.012429.H55	Cấp lại Giấy phép xuất	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1323	1.012431.H55	Gia hạn Giấy phép xuất	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1324	1.003820.H55	Cấp giấy phép sản xuất	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1325	1.000376.H55	Cấp Giấy phép thành lập	2394/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1326	1.000361.H55	Cấp lại Giấy phép thành	2394/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1327	2.000129.H55	Điều chỉnh Giấy phép	2394/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1328	1.000358.H55	Gia hạn Giấy phép thành	2394/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1329	2.001585.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1330	1.003775.H55	Cấp lại giấy phép sản	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1331	1.012440.H55	Cấp điều chỉnh Giấy	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1332	1.012438.H55	Cấp Giấy phép kinh	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1333	1.000491.H55	Cấp điều chỉnh Giấy	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1334	2.001424.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1335	1.000510.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1336	1.012433.H55	Cấp điều chỉnh Giấy	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1337	1.012432.H55	Cấp lại Giấy phép xuất	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1338	1.012434.H55	Gia hạn Giấy phép xuất	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1339	1.012439.H55	Cấp lại Giấy phép kinh	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1340	1.012441.H55	Cấp Giấy phép sản xuất	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1341	1.012442.H55	Cấp lại Giấy phép sản	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1342	1.003705.H55	Công nhận chương trình	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1343	1.003390.H55	Thông báo ứng dụng	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thương mại điện tử (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1344	1.012443.H55	Cấp điều chỉnh Giấy	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1345	1.000168.H55	Chấm dứt hoạt động Chi	2394/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1346	1.000649.H55	Cấp điều chỉnh Giấy	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1347	1.005184.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1348	1.005372.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1349	2.000146.H55	Cấp điều chỉnh Giấy	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1350	1.000706.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1351	1.000387.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1352	1.003977.H55	Cấp giấy phép phân phối	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1353	1.003101.H55	Cấp lại Giấy phép phân	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1354	1.005376.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1355	2.000324.H55	Xác nhận kiến thức pháp	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1356	1.000880.H55	Đăng ký hoạt động đánh	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thương mại điện tử (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1357	2.000243.H55	Thông báo website	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thương mại điện tử (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1358	3.000463.H55	Thủ tục Cấp lại giấy	539/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1359	2.001730.H55	Cấp Giấy chứng nhận lưu	2331/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý chất lượng nông lâm sản và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1360	3.000450.H55	Thủ tục cấp giấy chứng	539/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1361	3.000452.H55	Thủ tục chấm dứt hiệu	539/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1362	1.001419.H55	Cấp Giấy phép nhập	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1363	1.000350.H55	Cấp giấy chứng nhận	2353/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1364	1.005405.H55	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1365	1.005406.H55	Gia hạn Giấy chứng nhận	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1366	1.001062.H55	Thủ tục cấp Giấy phép	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1367	1.013888.H55	Ngừng kinh doanh dịch	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1368	1.013902.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	1151/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

1369	1.013904.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1370	1.013906.H55	Gia hạn giấy phép cung	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1371	1.013908.H55	Thu hồi giấy phép cung	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1372	1.007926.H55	Cấp Quyết định công	2305/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp; Doanh	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1373	1.013910.H55	Phân bổ số thuế bao di	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1374	2.002778.H55	Gia hạn giấy phép sử	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1375	2.002783.H55	Cấp giấy phép sử dụng	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1376	2.002788.H55	Cấp giấy phép sử dụng	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1377	2.002793.H55	Cấp đổi giấy công nhận	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1378	2.002791.H55	Cấp giấy công nhận tổ	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1379	1.013924.H55	Thủ tục ghi nhận tổ chức	1271/QĐ-UBND.	Tổ chức (không bao	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1380	1.013925.H55	Thủ tục ghi nhận người	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1381	1.013928.H55	Thủ tục ghi nhận thay đổi	1271/QĐ-UBND.	Tổ chức (không bao	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1382	1.013807.H55	Đăng ký tập sự hành	2401/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1383	1.013974.H55	Thủ tục yêu cầu chấm	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1384	3.000451.H55	Thủ tục cấp hồ sơ, sửa	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1385	3.000459.H55	Thủ tục cấp lại Giấy	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1386	1.013918.H55	Thủ tục Chấp thuận	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1387	1.013933.H55	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1388	1.013941.H55	Cấp Giấy phép thành lập	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1389	1.013926.H55	Đề nghị thành lập Văn	539/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1390	1.013849.H55	Chuyên đổi Văn phòng	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1391	1.007998.H55	Cấp, cấp lại Quyết định	2305/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1392	1.013957.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	891/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1393	1.012073.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1394	1.012064.H55	Ghi nhận lại tổ chức dịch	2305/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1395	1.011998.H55	Đăng ký dự kiểm tra	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1396	1.013755.H55	Cho phép thành lập trung	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1397	1.013756.H55	Cho phép trung tâm hỗ	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1398	1.013758.H55	Giải thể trung tâm hỗ trợ	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1399	1.013786.H55	Thủ tục cấp giấy phép	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Bảo chi (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1400	1.013698.H55	Thủ tục cấp giấy phép	2408/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1401	1.013699.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép	2408/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1402	2.002773.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung	1367/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1403	2.002774.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác	1367/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1404	1.013760.H55	Chia, tách, sáp nhập	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1405	1.013761.H55	Cho phép giải thể trung	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1406	1.013762.H55	Cho phép chấm dứt hoạt	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1407	1.013763.H55	Cho phép đổi tên trung	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1408	1.013765.H55	Cho phép thành lập	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1409	1.013801.H55	Thủ tục cho phép người	2407/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1410	2.002794.H55	Cấp giấy chứng nhận	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1411	3.000469.H55	Thủ tục chứng nhận	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1412	3.000474.H55	Thủ tục cấp Giấy xác	2411/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1413	3.000479.H55	Thủ tục cấp Giấy xác	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1414	3.000480.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1415	1.004181.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1416	2.000026.H55	Đăng ký tổ chức Hội	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1417	2.001254.H55	Thay đổi, bổ sung phạm	2331/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Quản lý chất lượng nông lâm sản và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1418	1.013819.H55	Giấy quyết tranh chấp	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1419	1.002996.H55	Miễn kiểm tra giám sát	2331/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Quản lý chất lượng nông lâm sản và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1420	1.013900.H55	Cấp giấy phép cung cấp	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1421	1.003438.H55	Thủ tục cấp giấy phép	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1422	1.000726.H55	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại	2331/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Quản lý chất lượng nông lâm sản và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1423	1.000957.H55	Thủ tục cấp Giấy phép	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1424	1.003111.H55	Chi định cơ sở kiểm	2331/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Quản lý chất lượng nông lâm sản và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1425	1.003058.H55	Gia hạn chi định cơ sở	2331/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Quản lý chất lượng nông lâm sản và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1426	1.004155.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1427	1.000905.H55	Thủ tục cấp Giấy phép	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1428	1.000890.H55	Thủ tục Giấy phép kinh	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1429	1.003082.H55	Chi định cơ sở kiểm	2331/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Quản lý chất lượng nông lâm sản và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1430	1.000477.H55	Thủ tục cấp Giấy phép	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1431	1.013877.H55	Giấy quyết tranh chấp	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1432	1.013885.H55	Ngừng kinh doanh dịch	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1433	1.013912.H55	Đăng ký cung cấp dịch	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1434	2.001758.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1435	1.000551.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1436	2.000133.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung	2353/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Xúc tiến thương mại (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1437	1.013897.H55	Thông báo cung cấp dịch	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1438	1.013907.H55	Cấp lại giấy phép cung	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1439	1.013976.H55	Cấp lại giấy phép cung	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1440	1.003971.H55	Cấp Giấy phép nhập	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1441	1.013909.H55	Thu hồi giấy phép cung	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1442	1.013913.H55	Cấp giấy chứng nhận	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1443	1.013899.H55	Cấp giấy phép cung cấp	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1444	1.013901.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1445	1.013903.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1446	1.013905.H55	Gia hạn giấy phép cung	1151/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1447	1.004524.H55	Cấp lại Thẻ hành nghề	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1448	1.013911.H55	Hoàn trả số thuế bao di	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1449	1.007928.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1450	2.002790.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1451	1.013935.H55	Cấp giấy công nhận tổ	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1452	1.008921.H55	Công nhận tương đương	2399/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1453	1.013942.H55	Thủ tục xoa tên tổ chức	1271/QĐ-UBND.	Tổ chức (không bao	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1454	1.013970.H55	Thủ tục ghi nhận việc	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

1455	1.013805.H55	Miễn nhiệm công chứng	311/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1456	1.013806.H55	Công nhận tương đương	311/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1457	1.013810.H55	Thay đổi nơi tập sự hành	2401/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1458	1.013812.H55	Thay đổi nơi tập sự hành	2401/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1459	1.013973.H55	Thủ tục ra quyết định bất	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1460	1.013971.H55	Thủ tục cấp Chứng chỉ	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1461	1.013948.H55	Khái báo thiết bị bức xạ	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1462	1.013859.H55	Cấp thẻ công chứng viên	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1463	3.000454.H55	Thủ tục cấp lại Giấy	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1464	1.003395.H55	Kiểm tra nhà nước về an	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1465	1.013927.H55	Thủ tục Cấp Giấy phép	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1466	1.013931.H55	Thủ tục Giấy chứng nhận	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1467	1.013837.H55	Cấp lại Giấy đăng ký	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1468	2.000257.H55	Cấp phép xuất khẩu,	2353/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hóa chất (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1469	1.013943.H55	Thủ tục Cấp lại Giấy	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1470	1.010090.H55	Chuyên nhượng các tiêu	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1471	1.013938.H55	Cho phép thành lập và	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1472	1.013920.H55	Đề nghị thành lập tổ	539/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1473	1.013846.H55	Chuyên nhượng toàn bộ	2401/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1474	1.013853.H55	Thay đổi nội dung đăng	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1475	1.007999.H55	Cấp phép nhập khẩu	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1476	1.007994.H55	Cấp phép xuất khẩu	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1477	1.013753.H55	Sáp nhập, chia, tách	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1478	1.013754.H55	Giải thể trung tâm giáo	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1479	2.000628.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1480	2.000618.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1481	1.000400.H55	Cấp chứng từ xuất khẩu	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1482	1.000742.H55	Cấp điều chỉnh Giấy	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1483	1.001292.H55	Cấp Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1484	1.001271.H55	Cấp Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1485	2.000117.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1486	2.001293.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1487	2.000304.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1488	1.000475.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1489	1.001338.H55	Cấp Giấy phép phân phối	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1490	2.000624.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1491	2.000613.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1492	2.000115.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1493	2.001278.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1494	1.000709.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1495	1.000455.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1496	2.000598.H55	Cấp lại Giấy phép phân	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1497	1.013990.H55	Cấp lại Quyết định chi	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1498	1.013991.H55	Cấp phép nhập khẩu mặt	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1499	1.013989.H55	Cấp thay đổi, bổ sung	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1500	1.001323.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1501	1.013987.H55	Chấp thuận các tài liệu	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Dầu khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1502	1.003860.H55	Đăng ký chi định cơ sở	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1503	2.001682.H55	Đăng ký chi định cơ sở	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1504	2.001595.H55	Đăng ký gia hạn chi định	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1505	1.003951.H55	Đăng ký gia hạn chi định	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1506	1.000264.H55	Đăng ký xác nhận Giấy	1153/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1507	1.003929.H55	Đăng ký thay đổi, bổ	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1508	2.001660.H55	Đăng ký thay đổi, bổ	2394/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	An toàn thực phẩm (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1509	2.000401.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1510	1.000878.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1511	1.001238.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1512	2.000251.H55	Thủ tục cấp lại Giấy	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1513	1.001104.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1514	1.004191.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1515	1.004546.H55	Cấp Thẻ hành nghề xử lý	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1516	1.013915.H55	Gia hạn giấy chứng nhận	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1517	1.013917.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1518	1.013914.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1519	2.001675.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1520	2.000604.H55	Cấp Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1521	2.001665.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1522	2.002779.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1523	2.002781.H55	Cấp giấy phép sử dụng	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1524	2.002776.H55	Cấp đổi giấy phép sử	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1525	2.002787.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1526	2.002785.H55	Cấp đổi giấy phép sử	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1527	1.007927.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1528	2.002775.H55	Cấp đổi giấy phép sử	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1529	1.007929.H55	Cấp giấy phép nhập	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1530	2.002782.H55	Gia hạn giấy phép sử	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1531	2.002784.H55	Gia hạn giấy phép sử	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1532	2.002789.H55	Gia hạn giấy phép sử	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1533	2.000140.H55	Cấp chứng chỉ kiểm định	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1534	2.000066.H55	Cấp lại chứng chỉ kiểm	2353/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1535	1.013922.H55	Thủ tục thu hồi chứng	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1536	2.002786.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1537	2.002780.H55	Cấp đổi giấy phép sử	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1538	1.002792.H55	Cấp đổi giấy công nhận	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1539	1.013916.H55	Thủ tục cấp Chứng chỉ	1271/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1540	1.013919.H55	Thủ tục cấp lại Chứng	1271/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

1541	1.013955.H55	Thủ tục đăng ký dự kiểm	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1542	1.013956.H55	Thủ tục cấp Thẻ giám	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1543	1.013958.H55	Thủ tục cấp lại Thẻ giám	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1544	1.013954.H55	Thủ tục xóa tên người	1271/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1545	1.013959.H55	Thủ tục thu hồi Thẻ giám	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1546	1.013963.H55	Thủ tục đăng ký dự kiểm	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1547	1.013966.H55	Thủ tục cấp phổ bản văn	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1548	1.013968.H55	Thủ tục đăng ký hợp	1271/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1549	1.013803.H55	Bổ nhiệm công chứng	311/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1550	1.013804.H55	Bổ nhiệm lại công chứng	311/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1551	1.013972.H55	Thủ tục cấp phổ bản, cấp	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1552	1.013951.H55	Cấp giấy phép sử dụng	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1553	1.013808.H55	Đăng ký tập sự lại hành	2401/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1554	3.000444.H55	Công nhân hoàn thành	2401/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1555	3.000455.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1556	3.000464.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1557	3.000460.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1558	3.000461.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1559	1.013830.H55	Cấp lại Thẻ công chứng	2401/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1560	3.000462.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1561	1.013832.H55	Thủ hồi Thẻ công chứng	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1562	3.000464.H55	Thủ tục cấp lại Giấy	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1563	1.013834.H55	Thành lập Văn phòng	2401/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1564	1.013835.H55	Đăng ký hoạt động Văn	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1565	1.013839.H55	Hợp nhất Văn phòng	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1566	1.013840.H55	Đăng ký hoạt động Văn	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1567	3.000457.H55	Thủ tục cấp lại Giấy	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1568	3.000458.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1569	1.013836.H55	Thay đổi nội dung đăng	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1570	1.013936.H55	Thủ tục Cấp lại Giấy	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1571	1.013939.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1572	1.013842.H55	Sáp nhập Văn phòng	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1573	1.013944.H55	Thủ tục Xác nhận	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1574	1.013843.H55	Thay đổi nội dung đăng	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1575	1.013961.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	891/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1576	1.013856.H55	Công nhận Điều lệ của	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1577	1.013969.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1578	1.013940.H55	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1579	1.013848.H55	Thay đổi nội dung đăng	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1580	1.013852.H55	Bản Văn phòng công	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1581	1.013960.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1582	1.013964.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng	891/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1583	1.012072.H55	Cấp Chứng chỉ hành	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1584	1.012071.H55	Sửa đổi, đính chi, hủy bỏ	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1585	1.013818.H55	Đăng ký tham dự kiểm	2401/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1586	1.013816.H55	Chăm dứt tập sự hành	2401/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Công chứng (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1587	1.012070.H55	Chuyển giao quyền sử	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1588	1.012063.H55	Ghi nhận tổ chức dịch vụ	2305/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1589	1.012062.H55	Cấp giấy chứng nhận	2305/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1590	1.004261.H55	Cấp Giấy phép vận tải	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1591	1.004259.H55	Cấp lại Giấy phép vận tải	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1592	1.003640.H55	Gia hạn thời gian lưu lại	2304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1593	1.013751.H55	Cho phép thành lập trung	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1594	1.013752.H55	Cho phép trung tâm giáo	2406/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1595	1.013757.H55	Sáp nhập, chia, tách	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1596	1.013781.H55	Thủ tục chấp thuận thay	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1597	1.013782.H55	Thủ tục cấp giấy phép	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1598	1.013783.H55	Thủ tục cấp giấy phép	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1599	1.013784.H55	Thủ tục chấp thuận thay	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1600	1.013787.H55	Thủ tục chấp thuận thay	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1601	1.013788.H55	Thủ tục cấp giấy phép	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1602	1.013790.H55	Thủ tục tiếp nhận đăng	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1603	3.000465.H55	Cấp bản sao văn bản,	2405/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1604	3.000466.H55	Chỉnh sửa nội dung văn	2405/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1605	2.002772.H55	Thủ tục cấp giấy xác	1367/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Phát thanh, truyền hình và thông tin	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1606	1.013785.H55	Thủ tục cấp giấy phép	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1607	1.013789.H55	Thủ tục chấp thuận thay	2408/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1608	1.013700.H55	Thủ tục gia hạn giấy	2408/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1609	1.013759.H55	Cho phép thành lập cơ sở	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1610	1.013701.H55	Thủ tục điều chỉnh, bổ	2408/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1611	1.013764.H55	Cho phép thành lập	2406/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1612	2.002795.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ	891/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1613	3.000470.H55	Thủ tục điều chỉnh quyết	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1614	3.000472.H55	Thủ tục điều chỉnh nội	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1615	3.000475.H55	Thủ tục cấp Giấy xác	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1616	3.000471.H55	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1617	3.000488.H55	Thủ tục chứng nhận, cấp	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1618	3.000473.H55	Thủ tục cấp bổ hiệu lực	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1619	3.000478.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1620	3.000481.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1621	3.000482.H55	Thủ tục cấp bổ sung thẻ	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1622	3.000485.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1623	3.000483.H55	Thủ tục cấp Giấy xác	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1624	3.000484.H55	Thủ tục cấp ký cấp lại	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1625	3.000487.H55	Thủ tục cấp Thông báo	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1626	3.000476.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

1627	3.000477.H55	Thủ tục cấp Giấy xác	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bổ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1628	3.000486.H55	Thủ tục cấp Thông báo	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bổ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1629	1.013223.H55	Công nhận tổ chức xã hội	2301/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1630	1.012655.H55	Thủ tục để nghỉ ngơi	2409/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1631	1.013218.H55	Thẩm định Thiết kế xây	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1632	1.012660.H55	Thủ tục để nghỉ cho	2409/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1633	1.013825.H55	Chuyên hình thức giao	1063/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1634	1.013945.H55	Tổ chức kinh tế nhân	1063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1635	1.013823.H55	Giao đất, cho thuê đất,	1063/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1636	1.013826.H55	Điều chỉnh quyết định	1063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1637	1.013980.H55	Đăng ký biến động đối	1063/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1638	1.004844.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận	2302/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1639	1.013994.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng	1063/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1640	1.005075.H55	Xóa, thu hồi Giấy chứng	2302/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1641	1.013831.H55	Đăng ký biến động	1063/QĐ-UBND	Người Việt Nam định	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1642	1.013833.H55	Đăng ký biến động đối	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1643	1.013988.H55	Xóa ghi nợ tiền sử dụng	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1644	1.010000.H55	Cấp Giấy chứng nhận	2302/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1645	1.013992.H55	Đăng ký biến động	1063/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1646	1.013993.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng	1063/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1647	1.013946.H55	Sử dụng đất kết hợp đa	1063/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1648	1.013977.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng	1063/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1649	1.013995.H55	Đăng ký tài sản gắn liền	1063/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1650	1.013947.H55	Xác nhận tiếp tục sử	2354/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1651	1.004794.H55	Cấp phép nhập khẩu thức	2359/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1652	1.004943.H55	Công nhận kết quả khảo	2359/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1653	1.003851.H55	Cấp văn bản chấp thuận	2359/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1654	1.004683.H55	Công nhận kết quả khảo	2359/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1655	2.001694.H55	Cấp phép nhập khẩu	2359/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1656	1.013861.H55	Phê duyệt nội dung trao	2355/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1657	1.013863.H55	Phê duyệt kế hoạch tác	2355/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1658	1.013799.H55	Lấy ý kiến đối với công	2360/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1659	1.008672.H55	Cấp giấy phép khai thác	154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1660	1.004150.H55	Cấp Giấy phép tiếp cận	2472/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1661	1.004117.H55	Cho phép đưa nguồn gen	2472/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1662	1.004160.H55	Đăng ký tiếp cận nguồn	2472/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1663	1.004096.H55	Gia hạn Giấy phép tiếp	2472/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1664	2.000130.H55	Thành lập văn phòng đại	2249/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LD06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1665	1.000159.H55	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn	2249/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LD06)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1666	3.000453.H55	Thủ tục cấp đăng ký hoạt	891/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bổ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1667	1.014022.H55	Quy trình thực hiện tha	154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1668	1.014021.H55	Thu hồi giấy chứng nhận	154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1669	3.000496.H55	Cấp lại mã số cơ sở nuôi,	154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1670	1.004819.H55	Đăng ký mã số cơ sở	154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Mối	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1671	1.008908.H55	Cấp lại Giấy phép thành	2495/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1672	1.008909.H55	Bỏ sung hoạt động hòa	2495/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1673	1.008910.H55	Thay đổi tên gọi, địa chỉ	2495/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1674	1.013932.H55	Sử dụng tài liệu lưu trữ	2330/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1675	1.008907.H55	Cấp Giấy phép thành lập	2495/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1676	1.008911.H55	Cấp Giấy phép thành lập	2495/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1677	1.013934.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng	2330/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1678	1.013937.H55	Công nhận tài liệu lưu	2330/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1679	1.014010.H55	Cấp Giấy phép hoạt động	227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1680	1.014011.H55	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung	227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1681	1.014069.H55	Công bố cơ sở kinh	238/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1682	1.000981.H55	Cấp Giấy phép chế biến	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1683	1.000948.H55	Cấp lại Giấy phép chế	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1684	1.000363.H55	Cấp phép nhập khẩu tự	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1685	1.000911.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1686	1.000162.H55	Chấp thuận đầu tư đối	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1687	1.000949.H55	Chấp thuận nhập khẩu	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1688	1.000172.H55	Chấp thuận nhập khẩu	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1689	1.000667.H55	Nhập khẩu máy móc,	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1690	2.000209.H55	Nhập khẩu thuốc lá nhâm	2394/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1691	1.014111.H55	Thủ tục công chức	250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
1692	1.014113.H55	Xét tuyển công chức	250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
1693	2.000046.H55	Thông báo tiếp nhận hồ	2394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1694	1.014116.H55	Tiếp nhận vào công chức	250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh;	Công khai
1695	1.014125.H55	Cấp giấy chứng nhận	248/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1696	1.014126.H55	Cấp lại giấy chứng nhận	248/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1697	1.014127.H55	Thu hồi giấy chứng nhận	248/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1698	1.014102.H55	Thông báo hoạt động bán	580/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1699	1.014092.H55	Cấp Chứng chỉ hành	580/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1700	1.014099.H55	Cấp Chứng chỉ hành	270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1701	1.014076.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ	270/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1702	1.014100.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành	580/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1703	1.014104.H55	Cấp lại, điều chỉnh Giấy	270/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1704	1.014090.H55	Cấp phép nhập khẩu	270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1705	1.014105.H55	Cấp phép xuất khẩu	270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1706	1.014087.H55	Cho phép mua thuốc gây	270/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1707	1.014078.H55	Cho phép nhập khẩu	270/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1708	1.014101.H55	Điều chỉnh nội dung	580/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Dược phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1709	1.013216.H55	Thẩm định Báo cáo	2301/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1710	3.000507.H55	Thủ tục chấp thuận chủ	283/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1711	3.000508.H55	Thủ tục điều chỉnh quyết	283/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1712	3.000506.H55	Thủ tục giao chủ đầu tư	283/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai

1799	1.014276.H55	Điều chỉnh nội dung đề	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1800	1.014266.H55	Gia hạn giấy phép khai	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1801	1.014286.H55	Gia hạn giấy phép khai	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1802	1.014280.H55	Gia hạn giấy phép khai	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1803	1.014263.H55	Gia hạn giấy phép thăm	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1804	1.014260.H55	Lựa chọn tổ chức, cá	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1805	1.014274.H55	Phê duyệt đề án đóng cửa	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1806	1.014278.H55	Quyết định đóng cửa mỏ	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1807	1.014295.H55	Quyết toán tiền cấp	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1808	1.014273.H55	Thăm dò bổ sung để	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1809	1.014269.H55	Trả lại giấy phép khai	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1810	1.014288.H55	Trả lại giấy phép khai	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1811	1.014282.H55	Trả lại giấy phép khai	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1812	1.014268.H55	Trả lại giấy phép thăm dò	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1813	1.014256.H55	Xác nhận đăng ký thu hồi	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1814	1.014290.H55	Xác nhận kết quả khảo	1085/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1815	2.000024.H55	Thông báo thành lập quỹ	1000	Tổ chức (không bao	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1816	2.002005.H55	Thông báo giải thể và kết	1000	Cán bộ, công chức,	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1817	1.000016.H55	Thông báo tăng, giảm	1000	Tổ chức (không bao	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1818	2.000005.H55	Thông báo gia hạn thời	1000	Cán bộ, công chức,	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1819	2.002004.H55	Thủ tục thông báo về	1000	Tổ chức (không bao	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1820	1.014319.H55	THỦ TỤC TUYỂN	1114/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Lao động (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai
1821	1.014316.H55	Hỗ trợ chi phí	1137/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Hỗ trợ đầu tư (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1822	1.014331.H55	Cấp Giấy chứng sinh	1237/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai
1823	1.014332.H55	Cấp lại Giấy chứng sinh	1237/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam;	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai
1824	1.014333.H55	Đề nghị miễn, giảm học	1250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1825	1.014334.H55	Đề nghị hỗ trợ chi phí	1250/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cơ quan	Công khai
1826	1.014339.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi	1344/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh	Công khai
1827	1.014352.H55	Thủ tục tuyển chọn	1343/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam;	Lao động (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã;	Công khai